

Số: 610/BC-UBND

Phong Thỏ, ngày 13 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội,
đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2022 và Kế hoạch năm 2023**

A. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2022

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRÊN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

**1. Sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản, xây dựng nông thôn mới;
phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn**

a. Cây lương thực có hạt: Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt 8.655 ha đạt 106% KH, tăng 61 ha so với năm trước; sản lượng đạt 36.970,54 tấn, đạt 104,31% KH, trong đó: Cây Lúa: Diện tích 4.661ha¹ đạt 100,15% KH; năng suất 46,92tạ/ha; sản lượng 21.871 tấn, đạt 100,3% KH. Cây Ngô: Diện tích 3.994 ha đạt 113,8% so với kế hoạch, tăng 71 ha so với năm trước. Năng suất đạt 37,81 tạ/ha; sản lượng 15.100 tấn, đạt 110,38% KH.

b. Cây công nghiệp lâu năm: Tiếp tục chỉ đạo chăm sóc 1.365,41 ha cây cao su²; chăm sóc, làm cỏ diện tích 688,79 ha chè³, trồng mới 138 ha đạt 81,18% KH⁴; chăm sóc 1.038ha cây thảo quả, trong đó có 1.034ha cho thu hoạch với năng suất đạt 1,63tạ/ha, sản lượng 168,4 tấn. Tổng diện tích Mắc Ca hiện có là 432,57/277 ha đạt 141,48% KH, diện tích trồng mới 155,51 ha (*chủ yếu là diện tích mắc ca xen chè*)

c. Cây ăn quả: Tổng diện tích hiện có 3.989,1ha (*trong đó diện tích chuối 2.701,8ha, diện tích trồng cây ăn quả khác 1.226,19ha*) giảm 618,9 ha so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng ước đạt 38.989,23 tấn đạt 82,91% KH, giảm 7.280 tấn so với cùng kỳ năm trước. Diện tích trồng mới 142 ha.

1- Trong đó: Diện tích lúa đông xuân 738ha, tăng 10ha so với năm trước; năng suất đạt 56,4 tạ/ha; sản lượng 4.162,3 tấn đạt 102,7% KH. Diện tích Lúa mùa 3.750ha, tăng 11ha so với năm trước, đạt 100% KH. Năng suất đạt 46,66 tạ/ha; sản lượng đạt 17.497 tấn, đạt 99,99% KH. Diện tích Lúa nương 173ha, đạt 96,11% KH. Năng suất đạt 12.22tạ/ha; sản lượng 211 tấn.

2- Diện tích cây cao su đang khai thác là 897ha; sản lượng ước đạt 1.150 tấn đạt 100% KH.

3- Diện tích chè kinh doanh là 100ha, năng suất đạt 38,6 tạ/ha, sản lượng ước đạt 386 tấn.

4- Diện tích trồng mới chè tập trung dự kiến đạt 138ha/170 đạt 81,18% so với kế hoạch (*trong đó trồng chè tập trung: 113ha, trồng chè cổ thụ 25ha*). Nguyên nhân không đạt kế hoạch là do: (i) Một số diện tích dự kiến trồng chè mới Nhân dân đã tự chủ động chuyển sang gieo trồng một số cây trồng khác như: Dong riềng, khoai sọ, quế.... (ii) Một số hộ do thiếu lực lượng lao động do đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương, (iii) Một số diện tích sau khi đo đạc, triển khai làm đất xảy ra tranh chấp không thể triển khai trồng theo kế hoạch.

d. Chăn nuôi - Thủy sản

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn triển khai công tác đăng ký tiêm phòng định kỳ, tiêm phòng đại cho vật nuôi trên địa bàn 17 xã, thị trấn. Kiểm tra công tác phòng chống dịch bệnh, đối rét cho gia súc và gia cầm; đồng thời tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân nắm được các biện pháp phòng chống đối rét và dịch bệnh cho gia súc, gia cầm.

- Tổng đàn gia súc (*trâu, bò, lợn*) ước đạt năm 2022 trên địa bàn huyện 43.360 con, đạt 100% KH, trong đó: Trâu 10.240 con; bò 1.015 con, lợn 32.105 con. Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc ước đạt 5%. Tổng đàn gia cầm các loại 201 nghìn con. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện 43ha đạt 100% KH. Sản lượng ước đạt 111 tấn đạt 100% KH.

e. Lâm nghiệp

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, tiếp tục thực hiện bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh diện tích rừng hiện có và chi trả Dịch vụ môi trường rừng. Tuyên truyền vận động nhân dân chấp hành Luật Lâm nghiệp; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn tăng cường kiểm tra về công tác phòng cháy chữa cháy rừng và bảo vệ rừng; công tác phòng, chống cháy rừng trong mùa khô được tập trung chỉ đạo quyết liệt.

- Tổng diện tích rừng hiện có 46.387,21 ha, đạt 100,31% KH (tăng 652ha so với cùng kỳ năm 2021); tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 44,21%, đạt 100,02% KH đề ra. Diện tích trồng mới rừng 297,02 ha đạt 135,01% KH (trong đó: Rừng sản xuất: 297,02 /200 ha đạt 139,51% KH; Cây Quế kết quả thực hiện 241,35/150 ha đạt 161% KH; Trồng rừng phòng hộ: Kết quả trồng mới 20ha/20 ha đạt 100% KH. Cây gỗ lớn: Kết quả thực hiện 43,36ha/40ha đạt 104,8% KH) .

f. Công tác khuyến nông, khuyến lâm - Bảo vệ thực vật

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND xã, thị trấn tăng cường cử cán bộ xuống cơ sở, làm tốt công tác điều tra, dự tính dự báo, tuyên truyền vận động Nhân dân công tác phòng trừ sâu bệnh hại ngay từ giai đoạn mạ...Thực hiện tốt các biện pháp phòng bệnh cho cây lúa từ khâu ngâm ủ mạ; tổ chức ra quân diệt trừ ốc bươu vàng và diệt chuột ngay từ đầu vụ. Chỉ đạo tổ chức theo dõi, kiểm tra hướng dẫn thực hiện các mô hình đang triển khai trên địa bàn huyện, đồng thời triển khai thực hiện các mô hình năm 2022⁵. Kịp thời phê duyệt Kế hoạch

5- Trong năm đã tổ chức triển khai dự án hỗ trợ cải tạo vườn tạp với qui mô 115,8 ha. Hiện nay cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt.

- Thực hiện 02 mô hình trồng thâm canh tẻ râu tại xã Đào Sơn và Sin Suối Hồ với diện tích 71,7 ha. Qua theo dõi đánh giá cho thấy mô hình đạt hiệu quả năng suất cao (*Tại Bàn Lang đạt 51 tạ/ha và Sin Suối Hồ đạt 48 tạ/ha*).

- Triển khai thực hiện mô hình trồng Chanh leo tại Bàn Làng và Đào Sơn với quy mô 09 ha

- Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện nội dung hỗ trợ trồng địa lan qui mô 16.000 chậu (tại các xã Sin Suối Hồ, Lân Nhì Thàng, Mô Sĩ San, Mù Sang, Hoàng Thèn)

thực hiện chương trình khuyến nông địa phương năm 2022 và ban hành chi tiết khung lịch thời vụ gieo trồng trên địa bàn huyện năm 2022.

- Làm tốt công tác dự tính, dự báo diễn biến các đối tượng sâu bệnh hại cây trồng đồng thời thường xuyên hàng tháng, hàng quý báo cáo và hướng dẫn các biện pháp phòng trừ kịp thời có hiệu quả. Do đó bệnh dịch trên cây trồng tuy có phát sinh nhưng mức độ gây hại thấp.

g. Công tác thủy lợi - định canh định cư, phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện sửa chữa các công trình thủy lợi. Chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện nạo vét kênh mương khơi thông dòng chảy đảm bảo phục vụ nước tưới tiêu cho sản xuất.

- Chỉ đạo thường trực công tác phòng chống thiên tai – tìm kiếm cứu nạn. Trong năm trên địa bàn huyện xảy ra 19 đợt gió lốc, mưa lớn, rét đậm, rét hại và sạt lở đất,... đã gây thiệt hại giá trị ước khoảng 9.355,51 triệu đồng. Ngay sau khi thiên tai xảy ra huyện đã chỉ đạo rà soát, thống kê thiệt hại kịp thời hỗ trợ cho nhân dân khắc phục khó khăn sớm ổn định cuộc sống. Chỉ đạo các cơ quan, UBND xã Bản Lang xây dựng kế hoạch, phương án di chuyển dân cư; đồng thời trình UBND tỉnh cho chủ trương, kinh phí di chuyển dân cư vùng nguy cơ xảy ra thiên tai xã Bản Lang, huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu (*Số hộ di chuyển 32 hộ, 161 khẩu*).

h. Xây dựng nông thôn mới

- Thường xuyên kiểm tra, nắm bắt tình hình công tác xây dựng nông thôn mới tại các xã; ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch xây dựng Nông thôn mới năm 2022. Qua triển khai rà soát các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới theo bộ tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu có 12 xã đạt dưới 10 tiêu chí. Bình quân tiêu chí/xã: 9,94 tiêu chí/xã đạt 67,12% kế hoạch.

- Triển khai chương trình OCOP năm 2022, đăng ký chỉ tiêu thực hiện các sản phẩm OCOP năm 2022 với tổng số 14 sản phẩm. Qua đánh giá đợt 1 đã có 5/6 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP 3 sao. Hiện nay đang rà soát phân hạng sản phẩm cấp huyện. Kết quả Hội đồng phân hạng đánh giá cấp tỉnh công nhận 4 sản phẩm đạt 3 sao, 1 sản phẩm đạt 4 sao, 1 sản phẩm không đủ điều kiện xếp loại.

2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, quản lý xây dựng đô thị

a. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục được duy trì, phát triển. Tiếp tục quan tâm thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có tiềm năng, lợi thế. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân vào địa bàn đầu tư xây dựng

các công thủy điện, sản xuất vật liệu xây dựng⁶. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ước thực hiện năm 2022 đạt 409,75 tỷ đồng, tăng 169 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021, đạt 81,4% KH. Công nghiệp ngoài quốc doanh ước đạt 403 tỷ đồng, tăng 72,5%; công nghiệp quốc doanh địa phương ước đạt 6,69 tỷ đồng, tăng 3,17% so với cùng kỳ năm 2021, vượt 3% KH năm. Công nghiệp chế biến ước đạt 91,11 tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2021; Công nghiệp khai khoáng ước đạt 15,35 tỷ đồng tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2021; Sản xuất phân phối điện khí đốt ước đạt 296,6 tỷ đồng, tăng 113% so với cùng kỳ năm 2021, thu gom rác, cung cấp nước sạch ước đạt 6,69 tỷ đồng, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2021, vượt 3,2% KH năm.

b. Quản lý xây dựng đô thị: Tăng cường công tác quản lý quy hoạch xây dựng, sửa chữa nhà ở, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông đô thị. Tổ chức kiểm tra, xử lý các trường hợp lấn chiếm vỉa hè, lề đường khu vực trung tâm thị trấn. Việc cấp phép xây dựng các công trình được đảm bảo theo đúng quy hoạch và các quy định về quản lý kiến trúc. Thực hiện công tác thẩm định, cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ cho 26 hộ gia đình tại địa bàn Thị trấn.

3. Tài chính - Tín dụng - Thương mại - Dịch vụ

a. Về tài chính

- Chủ động triển khai quyết liệt nhiều biện pháp quản lý thu, khai thác nguồn thu, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2022 ước thực hiện: 1.038.172 triệu đồng, đạt 100,86% so với dự toán HĐND giao; trong đó thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 70.780 triệu đồng (*Thu ngân sách huyện hưởng là 63.680 triệu đồng, đạt 112,56% so với dự toán HĐND huyện giao*). Tổng chi NSDP ước thực hiện: 1.019.661 triệu đồng, đạt 93,1% so với dự toán giao.

- Tổng kế hoạch vốn năm 2022 là 292.348 triệu đồng, giải ngân đến thời điểm báo cáo là 128.073 triệu đồng, bằng 43,81% kế hoạch vốn giao, Số vốn còn lại chưa giải ngân là 164.275 triệu đồng, tiếp tục chỉ đạo quyết liệt giải ngân theo kế hoạch, lộ trình.

- Công tác quản lý kinh tế tập thể có nhiều chuyển biến tích cực, tiếp tục chỉ đạo cơ quan chuyên môn rà soát, sắp xếp hợp tác xã hoạt động hiệu quả theo Luật HTX năm 2012. Trong năm thành lập mới 11 HTX trong đó có 07/11 HTX nông nghiệp. Đã rà soát 11 hợp tác xã ngừng hoạt động, dự kiến quyết định giải thể 03 HTX ngừng hoạt động trong tháng 12/2022.

6- Toàn huyện có 33 dự án thủy điện có tổng công suất lắp máy khoảng 386,9MW, trong đó: 07 dự án đang khai thác phát điện có công suất 93,3MW, sản lượng điện trung bình năm đạt 282 triệu KW/h; 09 dự án đang xây dựng có tổng công suất 101,9MW; 06 dự án được cấp chủ trương đầu tư nhưng chưa thi công có tổng công suất 68 MW; 11 dự án đã có quy hoạch nhưng chưa cấp chủ trương đầu tư với tổng công suất 123,72MW; 04 mỏ khai thác sản xuất đá xây dựng; 02 cơ sở khai thác cát; 02 nhà máy sản xuất gạch không nung và 09 cơ sở hộ gia đình sản xuất; 01 nhà máy gạch tuynel.

b. Về tín dụng: Tiếp tục huy động các nguồn vốn trong nhân dân, giải ngân các nguồn vốn, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, hợp tác xã và cá nhân vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo. Tổng huy động vốn của các ngân hàng ước đạt 831 tỷ đồng⁷, tăng 84,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước; tổng dư nợ của các ngân hàng là 1.197,4 tỷ đồng⁸, tăng 132 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước; các khoản nợ xấu chiếm 1,12% tổng dư nợ⁹, nằm trong tỷ lệ cho phép. Tăng cường kiểm tra, giám sát nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay.

c. Hoạt động thương mại và dịch vụ, du lịch và xuất nhập khẩu

- Hoạt động thương mại trên địa bàn cơ bản ổn định đảm bảo hàng hóa phục vụ cho nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của nhân dân nhất là trong dịp tết Nguyên đán không có hiện tượng khan hiếm hàng hóa, với các mặt hàng chủ yếu.

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về giá cả thị trường. tổ chức kiểm tra 81 cơ sở trong đó xử lý vi phạm hành chính 28 cơ sở tổng số tiền xử phạt 56.960.000 đồng; giá trị hàng hóa tịch thu 6.690.000 đồng; hàng tiêu hủy 7.685.000 đồng.

- Về phát triển du lịch: Tổng lượt khách du lịch ước đạt 30.000 lượt khách¹⁰ đạt 100% kế hoạch, khách du lịch chủ yếu là khách nội địa 28000 lượt khách; khách quốc tế 2.000 lượt khách; tổng doanh thu 18 tỷ đồng, đạt 100% KH, tăng 8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Công tác xuất, nhập khẩu: Ước thực hiện năm 2022 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 41,43 triệu USD, trong đó: giá trị xuất khẩu hàng địa phương 6,43 triệu USD với các mặt hàng chủ yếu là hàng nông sản và một số mặt hàng khác. Giá trị nhập khẩu đạt 35 triệu USD với các mặt hàng rau củ quả và một số mặt hàng khác. *Nguyên nhân giảm: Giá trị xuất khẩu của địa phương đạt 30,6% giảm 78 % so với năm 2021 do ảnh hưởng của dịch Covid nên cửa khẩu vẫn chưa mở của để thông quan hàng hóa nên các sản phẩm của địa phương chủ yếu xuất khẩu qua địa bàn khác. Sản lượng chuối giảm do diện tích cây chuối hết chu kỳ thu hoạch, bị nhiễm sâu bệnh, do tạm thời đóng cửa khẩu; sản phẩm quả chuối tiêu thụ chậm, giá chuối rẻ nên Nhân dân chuyển đổi sang trồng cây trồng khác. Sản lượng Thảo quả giảm do ảnh hưởng không khí lạnh trong thời kỳ ra hoa nên ảnh hưởng đến năng suất, giá thảo quả giảm so với cùng kỳ năm 2021.*

d. Quản lý tài nguyên, môi trường

7 - Huy động tại ngân hàng Chính sách xã hội là 64,03 tỷ đồng, ngân hàng là NN&PTNT 382 tỷ đồng, ngân hàng BIDV là 330 tỷ đồng, ngân hàng Bưu điện 55 tỷ đồng.

8 - Dư nợ tại ngân hàng Chính sách xã hội là 518,4 tỷ đồng, ngân hàng là NN&PTNT 356 tỷ đồng, ngân hàng BIDV là 285 tỷ đồng, ngân hàng Bưu điện 38 tỷ đồng.

9. Tổng số nợ xấu là 12,39 tỷ đồng, trong đó: Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT là 10,2 tỷ đồng; Ngân hàng Đầu tư & PT là 1,42 tỷ đồng, Ngân hàng chính sách xã hội là 0,773 tỷ đồng.

10- Thời gian lưu trú của khách nước ngoài và khách trong nước trung bình là 1,5 ngày.

- Tăng cường quản lý đất đai trên địa bàn. Chỉ đạo thực hiện rà soát, đăng ký danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022; đăng ký nhu cầu sử dụng đất phục vụ lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030. Thực hiện giao đất dôi dư cho 06 hộ gia đình, cá nhân thị trấn với tổng diện tích 202,4 m²; cấp 104 giấy chứng nhận cho 102 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích 156.602,9 m² trên địa bàn các xã, thị trấn; chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn cho 12 hộ gia đình, cá nhân với diện tích là 7.586,4 m². Ban hành phương án đấu giá và Quyết định đấu giá đợt 1 năm 2022 tại các xã: Mường So, Sì Lờ Lầu và thị trấn Phong Thổ cho 16 thửa đất, diện tích 1.928,7 m². Xử phạt vi phạm hành chính 10 trường hợp tự ý chuyển mục đích sử dụng đất với số tiền 99,3 triệu đồng. Giới thiệu địa điểm cho 05 doanh nghiệp vào khảo sát, lập chủ trương đầu tư thực hiện dự án trên địa bàn. Chỉ đạo đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, đảm bảo tiến độ bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công thực hiện các dự án trên địa bàn huyện. Đã ban hành 03 Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác bồi thường, GPMB xây dựng 03 công trình và phê duyệt 07 phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Chỉ đạo tăng cường và duy trì công tác vệ sinh môi trường nông thôn, thường xuyên kiểm tra giám sát công tác vệ sinh môi trường duy trì đảm bảo cảnh quan môi trường khu vực nội thị. Trong năm 2022 khối lượng thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt đô thị khoảng 1.808,4 tấn, tỷ lệ thu gom xử lý rác thải đạt 100% (*đạt kế hoạch*). Chỉ đạo công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển, kinh doanh khoáng sản trên địa bàn các xã, thị trấn, kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm khai thác trái phép và không phép¹¹.

2. Về Văn hóa - xã hội

a. Công tác giáo dục

- Tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng dạy và học trong các nhà trường, đặc biệt quan tâm công tác huy động học sinh ra lớp sau tết, hạn chế học sinh bỏ học và nâng cao tỷ lệ chuyên cần ở các xã biên giới. Năm học 2021-2022, chất lượng giáo dục đã có sự chuyển biến tích cực, học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học đạt 100%; học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 100%, chuyển lớp bậc tiểu học đạt trên 99,7%,... Duy trì kết quả phổ cập giáo dục các cấp học. Tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2022, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,7%. Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp năm học 2022-2023 với bậc Mầm non: 98,5 %; Tiểu học: 99,5 ; THCS: 96%, THPT 54%.

¹¹- Đã phát hiện xử lý 03 cá nhân với số tiền là 77,6 triệu đồng; 01 tổ chức với số tiền là 17,0 triệu đồng.

- Tiếp tục triển khai thực hiện xây dựng và duy trì trường chuẩn quốc gia, năm 2022 công nhận mới đối với 03 trường học; tiếp tục rà soát danh mục đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị năm 2022 cho các trường. Tổ chức sắp xếp đội ngũ giáo viên cho năm học mới 2022 - 2023. Tổ chức xét tuyển 39 giáo viên, hợp đồng 60 giáo viên cho năm học 2022 – 2023.

b. Công tác y tế

- Tăng cường công tác y tế dự phòng, chủ động phòng chống dịch bệnh, tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, không có dịch xảy ra. Tổ chức tốt công tác khám chữa bệnh, cấp cứu cho nhân dân trên địa bàn huyện, đảm bảo công tác thường trực cấp cứu 24/24 giờ, cấp cứu ban đầu các trường hợp tai nạn giao thông, các trường hợp cấp cứu khác. Ước trong năm đã tổ chức khám bệnh cho 165.870 lượt người, điều trị cho 46.451 lượt bệnh nhân (*trong đó: điều trị nội trú 6.201 lượt người; Điều trị ngoại trú + kê đơn 40.250 lượt người*).

- Tổ chức triển khai tiêm chủng các loại vắc xin tới các thôn, bản của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, số trẻ được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin ước thực hiện cả năm là 1.450 trẻ đạt 94,09% kế hoạch, phụ nữ tiêm phòng UV2+ ước thực hiện là 1.082 người đạt 88,47% kế hoạch. Tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra xử lý vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm nhất là trước và trong dịp tết nguyên đán. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động khám chữa bệnh trên địa bàn theo các quy định của Luật khám bệnh, chữa bệnh; giám sát, kiểm tra các cơ sở kinh doanh Dược phẩm, mỹ phẩm theo quy định.

- Tổ chức triển khai chiến dịch tuyên truyền vận động, lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em¹². Tăng cường công tác truyền thông dân số kế hoạch hóa gia đình, mức giảm tỷ lệ sinh ước đạt 2,03‰ vượt KH giao 1,53‰.

- Công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19: Chỉ đạo triển khai, thực hiện kịp thời các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, các bộ ngành Trung ương, UBND tỉnh về phòng chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn huyện. Trong năm 2022 tổng số trường hợp cách ly và điều trị F0 là 9.104 trong đó 643 trường hợp điều trị tại cơ sở y tế (Cơ sở thu dung 426 bệnh nhân, Khoa truyền nhiễm 300 bệnh nhân), 8378 trường hợp điều trị cách ly tại nhà điều ổn định, không có trường hợp tử vong, hiện tại đã điều trị khỏi 9.104 bệnh nhân. Tổ chức lấy mẫu xét nghiệm SARS-Cov-2 đối với 35.125 mẫu. Triển khai thực hiện tiêm Vắc xin được 184.982 liều, trong đó: Tỷ lệ người 18 tuổi trở lên tiêm mũi 1: 43.464/43.303 đạt 100,4%, mũi 2: 41.600/43.303 đạt 96,1%, mũi 3 Abdala: 163 liều, nhắc lại lần 1: 33.033/36.012 đạt 91,7%, nhắc lại lần 2: 6.710/7.531 đạt

12- Năm 2022 giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng xuống còn 18,61% giảm 1,35%, thể thấp còi xuống còn 24,77% giảm 1,73% so với năm 2021.

89,1%; Tỷ lệ từ 12-17 tuổi tiêm mũi 1: 9.593/9.314 đạt 103%, mũi 2: 8.743/9.314 đạt 93,9%, mũi nhắc lại: 5.569/6.914 đạt 80,5%; Tỷ lệ từ 5-11 tuổi trở lên tiêm mũi 1: 11.930/12.500 đạt 95,4%, mũi 2: 7.327/12.500 đạt 71,3% (tỷ lệ thấp do chưa được cung cấp vắc xin).

c. Văn hóa - Thông tin - Viễn thông - Thể thao

- *Văn hóa – Thông tin*: Chỉ đạo đẩy mạnh công tác phát triển du lịch; tham mưu trình HĐND huyện ban hành đề án phát triển du lịch giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030. Đón tiếp các đoàn trong và ngoài tỉnh đến trao đổi kinh nghiệm mô hình du lịch cộng đồng. Chỉ đạo tổ chức thành công các lễ hội như: Nàng Han; Then Kin Pang; Kin lầu khẩu mầu,... phối hợp với Công ty TNHH Lý A Sáng tổ chức thành công giải chạy Marathon con Đường đá cổ Pavi huyện Phong Thổ tại xã Sin Suối Hồ thu hút đông đảo khách du lịch tới tham quan và trải nghiệm. Chỉ đạo tổ chức hưởng ứng các hoạt động tại Tuần Du lịch Văn hóa Lai Châu; Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam 2022 tại Lai Châu và Hội chợ Sâm Lai Châu.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được duy trì và phát huy hiệu quả, triển khai các thôn, bản; hộ gia đình; cơ quan, đơn vị, trường học đăng ký công nhận tiêu chuẩn văn hóa năm 2022. Kết quả trong năm 2022 đạt 83,6% số thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa (đạt 110,9% kế hoạch); đạt 81,3% hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa, đạt 100,9% kế hoạch; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa 97,7% đạt 99,2% kế hoạch.

- *Thông tin - tuyên truyền*: Thường xuyên duy trì thời lượng phát sóng truyền thanh ở cả 5 khu vực phục vụ nhân dân. Công tác thông tin truyền thông đã bám sát định hướng, tập trung tuyên truyền các chủ đề trọng tâm, các sự kiện chính trị, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của tỉnh, của đất nước...

Tổng số giờ tiếp sóng đài tiếng nói Việt Nam được 23.500h đạt 100% KH; xây dựng và phát sóng chương trình địa phương được 180 chương trình phát thanh, 54 chương trình truyền hình; xây dựng 1.288 tin, 339 bài phát thanh, truyền hình về nhiệm vụ chính trị của địa phương.

d. Thực hiện chính sách xã hội

- Công tác đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Các chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo được thực hiện đầy đủ, kịp thời; trong các dịp lễ, tết đã huy động các nguồn xã hội hóa để trao tặng 197 suất quà, giá trị 165 triệu đồng Hỗ trợ hộ nghèo dịp tết Nguyên đán số tiền 1.502 triệu cho 1.695 hộ; cấp gạo cứu đói giúp hạt năm 2022 với 98,82 tấn cho 1.506 hộ.

- Công tác xuất khẩu lao động được quan tâm, đã làm thủ tục cho 175 công dân đi xuất khẩu lao động sang thị trường nước ngoài vượt kế hoạch giao 148 lao động; thực hiện phê duyệt kế hoạch và đào tạo nghề ngắn hạn cho lao động

nông thôn, trong năm tổ chức mở các lớp đào tạo nghề cho 1.208 học viên tham gia đạt 100,7% kế hoạch.

- Thường xuyên, tuyên truyền giáo dục, tư vấn các quy định của pháp luật như luật phòng chống ma túy, HIV-AIDS đến người dân đã tác động tới nhận thức và giảm thiểu đối tượng nghiện hút ma túy và HIV-AIDS. Hoàn thiện hồ sơ đưa 29/25 đối tượng nghiện ma túy đi cai nghiện (vượt KH).

- Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc các đơn vị sử dụng lao động thực hiện đóng bảo hiểm cho người lao động. Chỉ đạo công tác kiểm tra, rà soát đối tượng và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người dân tộc thiểu số và trẻ em. cấp bổ sung thẻ BHYT sót, trùng tên hoặc sai thông tin cho các đối tượng trên địa bàn theo quy định. Tính đến thời điểm báo cáo đã xác nhận cho: 3.349 thẻ gồm: Đối tượng Bảo Trợ xã hội: 19 đối tượng, Người Dân tộc thiểu số: 1.089 đối tượng, Hộ nghèo: 1.344 đối tượng, Hộ cận nghèo: 477 đối tượng, Người có công: 55 đối tượng; người đang sinh sống tại VKTĐBKK: 365 đối tượng.

- Thực hiện kế hoạch điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2022. Qua rà soát, tỷ lệ hộ nghèo thực hiện trong năm ¹³ giảm xuống còn 43,81%, mức giảm tỷ lệ hộ nghèo 4,62% đạt 102,7% kế hoạch giao.

3. Công tác thanh tra và giải quyết khiếu nại tố cáo.

a. Công tác thanh tra: Tập trung triển khai thực hiện kế hoạch thanh tra năm 2022. Kết quả trong năm đã hoàn thành 04 cuộc thanh tra và ban hành kết luận thanh tra, trong đó: 02 cuộc thanh tra trách nhiệm việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo, kiến nghị, phản ánh và phòng chống tham nhũng; 02 cuộc thanh tra việc thực hiện chính sách pháp luật, nhiệm vụ quyền hạn về quản lý tài chính, ngân sách và hoạt động tài chính khác và việc quản lý tài sản công. Chỉ đạo thanh tra huyện tăng cường theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện 07 kết luận thanh tra. Nộp ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước huyện số tiền 580 triệu đồng.

b. Tiếp dân và giải quyết khiếu nại tố cáo: Duy trì thường xuyên chế độ tiếp công dân, thực hiện tiếp công dân là 428 lượt với 426 vụ việc (*tăng 187 lượt, 240 vụ việc so với cùng kỳ*); Tổng số đơn thư tiếp nhận là 162 đơn, đơn tiếp nhận trong năm là 140 đơn, đã giải quyết 147 đơn, còn lại 15 đơn đang trong thời gian giải quyết.

c. Công tác phòng chống tham nhũng: Chỉ đạo các cấp, ngành triển khai đồng bộ các giải pháp về phòng, chống tham nhũng theo kế hoạch năm 2022. Chỉ đạo thực hiện 02 cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng

13- Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 (*chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025*):

- Tổng số hộ nghèo: 7.642 hộ, chiếm 43,81%.
- Tổng số hộ cận nghèo: 3.009 hộ chiếm 17,25%.

chống tham nhũng. Đôn đốc kê khai tài sản, thu nhập của cá nhân trên địa bàn theo quy định.

4. Công tác hỗ trợ tư pháp, tổ chức, XDCQ, dân tộc, tôn giáo.

a. Công tác hỗ trợ tư pháp

- Chỉ đạo tổng kết công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, công tác Hội luật gia và công tác tư pháp năm 2021, triển khai kế hoạch công tác năm 2022, kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn huyện năm 2022. Chỉ đạo các xã, thị trấn rà soát chấm điểm đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2021, quyết định công nhận 17/17 xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2021.

- Chỉ đạo các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật đến các thôn, bản, tổ dân phố được : 237 buổi với 21.998 lượt người tham dự. Tuyên truyền hưởng ứng Cuộc thi viết tìm hiểu pháp luật về an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2022 được 6.201 bài tham dự

- Trong năm đã thực hiện Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch được 165 trường hợp. Tăng 92 trường hợp so với cùng kỳ năm 2021; Đăng ký khai sinh mới cho 1411 cháu; kết hôn 514 cặp; khai tử 252 trường hợp; đăng ký nhận nuôi con nuôi 05 trường hợp...

b. Xây dựng chính quyền

- Kiện toàn bộ máy lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn. Tổng hợp kết quả đánh giá cán bộ, công chức năm 2021. Quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương cho 666 giáo viên; Quyết định tiếp nhận 07 cá nhân; chuyển công tác cho 25 cá nhân; nghỉ việc cho 08 cá nhân, Nghỉ theo Nghị định 108 cho 02 cá nhân; giải quyết nghỉ hưu 04; bổ nhiệm ngạch, xếp lương cho 05 cá nhân, bổ nhiệm và xếp lương theo hạng chức danh nghề nghiệp cho 97 giáo viên; Quyết định nâng bậc lương đợt I/2022 cho 500 người; Quyết định xếp phụ cấp thâm niên nhà giáo đợt I/2022. Chỉ đạo thực hiện xong việc rà soát, thẩm định các hồ sơ sai phạm theo KL 71, thành lập hội đồng khắc phục theo quy định. Đồng thời ra quyết định xử lý sai phạm theo Kết Luận 71 cho cán bộ, công chức, viên chức. Tổ chức xét tuyển viên chức sự nghiệp khác 11 người.

- Triển khai kế hoạch cải cách hành chính năm 2022. Thành lập Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc công tác xác định chỉ số CCHC năm 2021 của UBND các xã, thị trấn; hoàn thiện, bổ sung tài liệu kiểm chứng cấp huyện gửi Hội đồng thẩm định tỉnh. Xây dựng Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC trên địa bàn huyện năm 2022. Tiếp tục duy trì áp dụng thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn việt nam ISO 9001:2015 tại các phòng ban chuyên môn huyện và các xã, thị trấn.

- Chỉ đạo xây dựng và ban hành Kế hoạch mở lớp học chữ và tiếng dân tộc Mông năm 2022 và mở lớp tập huấn cho đại biểu HĐND cấp xã với 329 đại

biểu tham dự. Triển khai các văn bản chiêu sinh của các cơ sở đào tạo bồi dưỡng đến các cơ quan đơn vị trên địa bàn.

c. Công tác dân vận chính quyền: Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; vận động nhân dân nâng cao cảnh giác cách mạng, đấu tranh chống các luận điệu tuyên truyền của kẻ xấu. Ban hành Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 14/01/2022 về triển khai, thực hiện công tác dân vận chính quyền trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2022. Tổ chức kiểm tra QCDC tại 03 xã. Phối hợp với Đoàn công tác của Ban Chỉ đạo QCDC tỉnh kiểm tra tại 05 xã. Tổ chức đoàn kiểm tra QCDC tại 04 cơ quan, đơn vị và 12 đơn vị trường.

d. Công tác dân tộc

- Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và năm 2022. Đôn đốc các đơn vị được giao vốn khẩn trương triển khai thực hiện các nội dung của chương trình đã được phê duyệt. Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn huyện; trong năm đã mở 25 hội nghị; trên 1.000 đại biểu tham gia tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn các thôn bản và trong các trường học.

- Triển khai Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025” theo Quyết định 1898/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai thực hiện Đề án: “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số” theo Quyết định số 2152/QĐ-TTg; đề án “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phòng, chống tội phạm về ma túy vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025” theo Quyết định 677/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của Ủy ban Dân tộc trên địa bàn huyện kịp thời, hiệu quả.

- Triển khai hiệu quả chính sách người có uy tín trên địa bàn; mở 01 hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp thông tin... cho trưởng bản, người có uy tín, đội ngũ cốt cán... với 60 đại biểu tham gia. Các chương trình dự án và chính sách đối với đồng bào dân tộc được các cấp các ngành, địa phương chú trọng triển khai.

e. Công tác tôn giáo: Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tôn giáo được quan tâm chỉ đạo theo đúng quy định của pháp luật. Tình hình tôn giáo trên địa bàn huyện cơ bản ổn định, an ninh chính trị, khối đại đoàn kết giữa các dân tộc tiếp tục được củng cố. Tổng số xã, bản có đồng bào sinh hoạt tôn giáo: tính đến hết ngày 20/10/2022, trên địa bàn huyện có 15 xã, thị trấn; 75 bản có đồng bào sinh hoạt tôn

giáo. Trong đó: Số hộ, số khẩu sinh hoạt tôn giáo: 1.749 hộ, 9233 khẩu (Nam: 4.614, Nữ: 4.619); trên 13 tuổi: 5.668 khẩu. Số điểm nhóm tôn giáo: 40 điểm, trong đó: 14 điểm đã được UBND xã cấp đăng ký sinh hoạt tôn giáo.

5. Lĩnh vực quốc phòng - an ninh; công tác đối ngoại

a. Công tác quân sự - quốc phòng

- Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; phối hợp chặt chẽ với các lực lượng nắm và quản lý chắc tình hình, bảo vệ an toàn địa bàn nhất là trong dịp tết nguyên đán... Xây dựng và triển khai kế hoạch công tác quân sự, quốc phòng năm 2022. Hoàn thành giao nhận 132 quân nhân nhập ngũ năm 2022 đạt 100% kế hoạch. Hoàn thành kế hoạch huấn luyện cho lực lượng dân quân tự vệ năm 2022 đạt 100% từ khá giỏi trở lên. Giải quyết kịp thời các chính sách quân đội và hậu phương quân đội.

- Chỉ đạo tổ chức Diễn tập ứng phó bão lụt, tìm kiếm cứu nạn xã Mường So diễn tập UPBL - TKCN kết quả đạt xuất sắc. Diễn tập Chiến đấu trong khu vực phòng thủ tại 04 xã: Mù Sang; Khổng Lào; Đào San; Vàng Ma Chải kết quả đạt loại giỏi, xuất sắc và bảo đảm an toàn tuyệt đối. Diễn tập PCCC rừng tại xã Lãn Nhì Thàng.

- Các đồn Biên phòng phối hợp với các lực lượng chức năng tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện hàng hóa qua lại biên giới và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn các xã biên giới; chủ động phát hiện, ngăn chặn các hoạt động tuyên truyền đạo trái pháp luật, di cư tự do...

b. Công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội:

- An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định. Đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền, các lực lượng nắm chắc tình hình, giải quyết kịp thời những vấn đề nảy sinh tại cơ sở; giữ gìn trật tự an toàn xã hội, nhất là trong dịp tết Nguyên đán. Lực lượng Công an đã chủ động nắm chắc tình hình, tham mưu, phối hợp đảm bảo an ninh biên giới, ngăn chặn tình trạng xuất nhập cảnh trái phép qua biên giới; đấu tranh có hiệu quả với hoạt động tà đạo, đạo lạ, đặc biệt là tà đạo “Giê sù”¹⁴; giải quyết dứt điểm các vụ tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Lực lượng Công an đã thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh, tấn công, trấn áp các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, các vi phạm trong quản lý kinh tế, bảo vệ môi trường được phát hiện, xử lý nghiêm¹⁵.

¹⁴- Đã vận động được 03 hộ, 15 khẩu tại các xã Mù Sang, Đào San từ bỏ đạo “Giê sù”, hiện còn 01 hộ, 06 khẩu tại Đào San.

¹⁵- Trong năm: * Công tác đấu tranh tội phạm về TTXH: đã khởi tố mới 08 vụ/ 09 bị can (giảm 09 vụ/ 05 bị can). Tội phạm chiếm đoạt tài sản giảm so với cùng kỳ năm 2021 cả về số vụ và đối tượng phạm tội, khởi tố mới 19 vụ/ 22 bị can (giảm 10 vụ/ 13 bị can). Trị giá tài sản bị thiệt hại gồm xe máy, điện thoại di động và tiền mặt quy thành tiền là khoảng 258.260.000 đồng và 600NDT.

- Lực lượng Công an thực hiện tốt việc vận hành, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu cư trú, hệ thống cấp, quản lý Căn cước công dân phục vụ công tác đảm bảo ANTT, góp phần xây dựng chính phủ điện tử, phục vụ phòng, chống Covid - 19. Đã cấp 58.430 hồ sơ CCCD đạt 99,4%; tiến hành định danh điện tử 3.918 trường hợp. Cập nhật dữ liệu DC01 lên hệ thống là 83.942 trường hợp, đạt 98,7%.

c. Công tác đối ngoại: Công tác quản lý biên giới được quan tâm, chỉ đạo các địa phương, đơn vị tổ chức thực hiện nghiêm túc các văn bản pháp lý về biên giới. Duy trì quan hệ đối ngoại với huyện Kim Bình – Vân Nam – Trung Quốc. Tăng cường trao đổi thông tin, xác minh, đối tượng xuất, nhập cảnh trái phép, mời tuần tra song phương, .. duy trì thường xuyên các hoạt động giao lưu, kết nghĩa với nhân dân và lực lượng bảo vệ biên giới đối diện Tạo điều kiện thuận lợi trong hợp tác phát triển kinh tế, phòng chống tội phạm, quản lý đường biên mốc giới, giữ vững chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ. Thường xuyên trao đổi thông tin, chủ động phối hợp xử lý các vụ việc đột xuất trong phòng, chống dịch Covid-19, phòng chống thiên tai.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CT, NQ

1. Tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

Chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai quyết liệt, hiệu quả, kịp thời: Ban chấp hành Đảng bộ huyện đã ban hành kế hoạch về việc thực hiện Nghị quyết số 10- NQ/TU ngày 05/7/2022 về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 (*Kế hoạch 237-KH/HU ngày 14/11/2022*). UBND huyện thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia của huyện (*Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 08/4/2022*). UBND huyện kịp thời xây dựng dự thảo Nghị quyết trình HĐND huyện thông qua phân bổ vốn các chương trình MTQG đảm bảo kịp thời. Đến nay, công tác phân bổ vốn năm 2022 được thực hiện 100%; tổng dự toán đã phân bổ chi tiết: 194.502 triệu đồng (*bao gồm 46.497 triệu đồng vốn sự nghiệp; 148.007 triệu đồng vốn đầu tư*)¹⁶. Hiện nay các cấp, các ngành đang tích cực đẩy mạnh triển khai thực hiện.

Công tác đấu tranh với tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế: Đã phát hiện, bắt giữ, khởi tố mới 05 vụ/ 15 khởi tố mới 72 vụ/ 85 bị can (tăng 10 vụ/ 13 bị can; chiếm tỷ lệ 68,6% trong tổng số tội phạm mới khởi tố). * *Công tác bắt truy nã:* đã bắt giữ 06/13 đối tượng đối tượng truy nã do đơn vị ra quyết định (đạt 46,2%). *Công tác tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố:* Đã tiếp nhận, giải quyết: 123/131 tố giác, tin báo về tội phạm (đạt 93,9%). bị can (tăng 02 vụ/ 11 bị can so với cùng kỳ năm 2021). Tội phạm về môi trường: Xử phạt đối với 12 trường hợp về các hành vi Vận chuyển động vật, sản phẩm động vật. *Công tác đấu tranh tội phạm về ma túy:* Các lực lượng Công an, Biên phòng đã bắt giữ, điều tra, khởi tố mới 72 vụ/ 85 bị can (tăng 10 vụ/ 13 bị can; chiếm tỷ lệ 68,6% trong tổng số tội phạm mới khởi tố)

¹⁶- (*các Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 (đợt 1) và Quyết định số 2068/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 (đợt 2) và Quyết định số 2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 (đợt 3)*).

2. Tình hình thực hiện các nghị quyết, đề án về hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

a) Kết quả thực hiện hỗ trợ sản xuất theo Nghị quyết 07/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu

- *Hỗ trợ lúa hàng hóa tập trung*: Kết quả ước thực hiện đạt 160/160 ha đạt 100% KH giao (*hỗ trợ gieo cấy lúa thuần (Tẻ râu, Nếp Tan) theo phương thức liên kết với Doanh nghiệp để bao tiêu sản phẩm*).

- *Hỗ trợ trồng chè tập trung*: Tổng diện tích trồng 138ha/170ha đạt 81,18% KH. Nguyên nhân trồng chè không đạt kế hoạch là do một số diện tích dự kiến trồng chè mới Nhân dân đã tự chủ động chuyển sang gieo trồng một số cây trồng khác như: Dong riềng, khoai sọ, quế...mặt khác một số hộ do thiếu lực lượng lao động do đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương và một số diện tích sau khi đo đạc, triển khai làm đất xảy ra tranh chấp không thể triển khai trồng theo kế hoạch.

- *Hỗ trợ trồng cây ăn quả tập trung*: Tổng diện tích gieo trồng ước 77,51ha/70ha đạt 111% KH. *Hỗ trợ trồng cây hoa địa lan*: Kết quả thực hiện 16.000 chậu/16.000 chậu đạt 100% kế hoạch (trong đó: có 06 Doanh nghiệp, hợp tác xã; 102 hộ gia đình, cá nhân). *Hỗ trợ phát triển đàn ong*: Kết quả thực hiện 600/600 thùng ong đạt 100% kế hoạch giao. *Hỗ trợ chuồng trại*: Kết quả ước thực hiện 1.600m²/1600m² đạt 100% kế hoạch. *Hỗ trợ hầm bioga*: Kết quả ước thực hiện 350m³/350m³ đạt 100% KH.

- *Hỗ trợ đệm lót sinh học 1.200m² không thực hiện được*. Nguyên nhân là do việc sử dụng đệm lót sinh học chủ yếu áp dụng trong việc chăn nuôi lợn và gia cầm, người dân chủ yếu chăn nuôi nhỏ lẻ, không tập trung qui mô lớn (gia trại, trang trại) dẫn đến nhu cầu về xử lý ô nhiễm trong chăn nuôi không cao, không bức thiết so với đầu tư vào con giống, thức ăn, kỹ thuật thú y. Việc áp dụng đệm lót sinh học làm tăng nhiệt độ chuồng nuôi, cần có giàn phun sương để giảm nhiệt độ, làm gia tăng chi phí, đồng thời không phù hợp với qui cách chuồng nuôi của người dân hiện nay (phải cải tạo lại chuồng nuôi), do đó khi triển khai đệm lót sinh học trong chăn nuôi người dân không thực hiện.

- *Hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP*: Kết quả thực hiện trong năm ước đạt 9/8 sản phẩm đạt 112,5% KH giao. *Hỗ trợ điểm bán hàng*: Kết quả ước thực hiện 02 điểm/02 điểm đạt 100% kế hoạch với 02 chủ thể tham gia tại khu du lịch Vàng Pheo xã Mường So và thị trấn Phong Thổ.

b) Kết quả thực hiện trồng rừng theo Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND

- *Cây Quế*: Kết quả thực hiện 241,35/150ha đạt 160,9% KH. *Trồng rừng phòng hộ*: Kết quả trồng mới 20ha/20ha đạt 100% KH giao.

- *Cây gỗ lớn*: Kết quả thực hiện 43,36ha/50ha đạt 86,72% KH nguyên nhân là do một số diện tích đất trùng vào một số diện tích quy hoạch khác, một số hộ do thiếu lực lượng lao động do đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương.

Mặt khác mức hỗ trợ thấp 16 triệu/ha (trong đó năm đầu 10 triệu đồng/ha) nên một số hộ không đủ kinh phí để đối ứng (tiền cây giống-Cây giống).

- Chăm sóc cây Quế trồng năm 2021 (chăm sóc năm thứ 2): Kế hoạch giao 100ha; kết quả triển khai thực hiện 94,0ha, đạt 94%; nguyên nhân là do một số diện tích không đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán năm 2021, nên không thực hiện chuyển tiếp chăm sóc năm thứ 2.

c) Kết quả thực hiện Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu

- Hỗ trợ lúa thuần 127,52/800 ha đạt 15,94% KH; ngô lai 458,1/2.300 ha đạt 19,92% KH (Nguyên nhân là do Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh có hiệu lực kể từ ngày 10/4/2022; mặt khác ngày 26/5/2022 UBND tỉnh mới có Văn bản số 1748/UBND-KTN để hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; ngoài ra cần có thời gian để thực hiện đấu thầu giống hỗ trợ chính vì vậy một số nội dung như: hỗ trợ giống Ngô vụ xuân hè, lúa vụ mùa (tại các xã vùng cao) không thể thực hiện được là do đã hết thời vụ (đối với Ngô xuân hè) và muộn thời vụ gieo trồng (đối với lúa vụ mùa tại các xã vùng cao).

- Cải tạo vườn tạp ước đạt 122,86/95 ha đạt 129,33% KH; hỗ trợ vôi cải tạo 88,89ha/90 ha đạt 98,77%; máy nông nghiệp ước 652/652 máy đạt 100% kế hoạch.

d) Thực hiện Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2021 của HĐND tỉnh: Ước thực hiện 60/60ha. Nội dung triển khai kế hoạch liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm lê VH6 với tổng diện tích 60ha (xã Đào San 34,5ha, Sin Suối Hồ 25,5ha) với 140 hộ tham gia.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2022

Ước đến hết năm 2022 các nhóm chỉ tiêu chính cơ bản là đạt và vượt so với mục tiêu Nghị quyết đề ra. Có 15/28 chỉ tiêu vượt mục tiêu kế hoạch, 10/28 chỉ tiêu đạt mục tiêu kế hoạch và 03/28 chỉ tiêu dự kiến không đạt mục tiêu kế hoạch đề ra, cụ thể như sau:

(1). Tổng giá trị sản xuất ước đạt 6.050 tỷ đồng (vượt KH). Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 37,04 triệu đồng/năm (Vượt KH).

(2). Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 36.970,54 tấn (vượt KH); Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc tăng 5%/năm (đạt KH).

(3). Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí tại 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân tiêu chí trên xã đạt 9,94 tiêu chí/xã (Không đạt KH).

(4). Tỷ lệ bản có đường ô tô đến bản được cứng hóa 90,6% (đạt KH).

(5). Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước đạt 70.780 triệu đồng (vượt KH); giá trị xuất khẩu hàng địa phương ước đạt 6,43 triệu USD (không đạt KH).

(6). Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở, phổ cập xóa mù chữ; tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi các cấp ra lớp: mẫu giáo 98,5% (đạt KH), tiểu học 99,5% (đạt KH), trung học cơ sở 96,5% (vượt KH); tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 43,14% (đạt KH); tỷ lệ huy động học sinh hoàn thành THCS ra lớp (tỷ lệ huy động học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT) đạt 54% (vượt KH).

(7). Mức giảm tỷ suất sinh 2,03‰ (vượt KH); giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng xuống 18,61% (vượt KH), thể thấp còi xuống 24,77% (vượt KH).

(8). Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm đạt 4,62% (vượt KH); đào tạo nghề 1.208 lao động (vượt KH), tỷ lệ lao động qua đào tạo 48,8% (vượt KH); trong năm giải quyết việc làm cho 1.700 lao động (vượt KH).

(9). Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa 81,3% (vượt KH); 83,6% thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa (vượt KH); Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, đạt tiêu chuẩn văn hóa 97,7% (không đạt KH).

(10). Tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 44,3% (vượt KH); 100% tỷ lệ dân cư sống ở đô thị được sử dụng nước sạch (đạt KH); 88,8% tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (đạt KH); 100% tỷ lệ rác thải rắn ở đô thị, rác thải y tế được thu gom, xử lý (đạt KH).

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 mặc dù gặp nhiều khó khăn, song dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Huyện ủy, HĐND, Ủy ban nhân dân huyện đã triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, cùng với sự nỗ lực, quyết tâm cao của toàn Đảng bộ, nhân dân, sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn, tình hình kinh tế xã hội của huyện tiếp tục duy trì phát triển và đạt được một số kết quả:

- Cơ bản các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội năm 2022 đạt và vượt so với Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện giao: Có 15/28 chỉ tiêu vượt kế hoạch, 10/28 chỉ tiêu đạt kế hoạch.

- Các cấp, các ngành tích cực triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về phục hồi và phát triển kinh tế, chủ động điều hành linh hoạt phát triển kinh tế - xã hội. Tổng giá trị sản xuất (vượt KH, tăng 50 tỷ đồng so với kế hoạch). Thu nhập bình quân đầu người vượt kế hoạch 1,04 triệu đồng; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn vượt 12,56% so với dự toán HĐND huyện giao. Thương mại, dịch vụ, du lịch, xuất khẩu hàng địa phương tiếp tục được duy trì. Quan tâm, kịp thời nắm bắt tình hình và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các Doanh nghiệp, Hợp tác xã trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản trên địa bàn huyện.

- Sản xuất nông nghiệp được tập trung chỉ đạo, đẩy mạnh thực hiện các biện pháp, chính sách hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp; tiến độ sản xuất nông nghiệp đảm bảo theo thời vụ và kế hoạch giao (*tổng sản lượng lương thực có hạt vượt kế hoạch 1.500 tấn, tỷ lệ che phủ rừng vượt 0,1%KH; tốc độ tăng trưởng đàn gia súc tăng 0,1%KH*); việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về lĩnh vực nông nghiệp đạt được kết quả khả quan, nhiều hợp tác xã, hộ gia đình quan tâm, đề xuất thụ hưởng chính sách, xu thế liên kết ngày càng chặt chẽ giữa các nông hộ và nhà đầu tư; triển khai thực hiện hiệu quả chính sách Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh; Chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai đồng bộ, toàn diện góp phần tích cực vào việc cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân ở khu vực nông thôn.

- Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư và đồng hành cùng doanh nghiệp được quan tâm sát sao; số doanh nghiệp, hợp tác xã thành lập mới, số dự án thu hút mới đều tăng so với năm trước, cấp đăng ký thành lập mới 11 hợp tác xã (*vượt kế hoạch*); thu hút 05 nhà đầu tư đến khảo sát, đầu tư vào địa bàn huyện. Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, xử lý vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản được cấp ủy, chính quyền các cấp tập trung chỉ đạo, xử lý nghiêm các vụ việc vi phạm

- Công tác giải ngân kế hoạch vốn đầu tư được quan tâm, chỉ đạo quyết liệt. UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản yêu cầu các cơ quan, địa phương, các Chủ đầu tư triển khai thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công ngay từ những tháng đầu năm 2022. Các chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai thực hiện quyết liệt góp phần thúc đẩy sản xuất, nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân.

- Các hoạt động trên lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục có sự chuyển biến tích cực: Chất lượng giáo dục và đào tạo được nâng lên, tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp đạt kế hoạch đề ra. Các hoạt động văn hoá thông tin, thể thao được duy trì; các lễ hội văn hóa dân tộc được duy trì và phát triển, đảm bảo vừa bảo tồn, phát huy văn hóa dân tộc, vừa đảm bảo chống dịch Covid-19 (*trong năm trên địa bàn huyện tổ chức thành công các lễ hội văn hóa các dân tộc với quy mô ngày một lớn hơn: Lễ hội Nàng Han, lễ hội Then Kin Pang...*). Tổng lượt khách du lịch ước đạt 30.000 lượt khách, doanh thu 18 tỷ đồng, đạt 100%KH, tăng 8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, phòng chống dịch bệnh được quan tâm thực hiện; Các chính sách xã hội được quan tâm đúng mức, kịp thời; thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo theo kế hoạch đề ra, năm 2022 giảm tỷ lệ hộ nghèo vượt 0,12% so với kế hoạch. Có 175/28 chỉ tiêu công dân đi xuất khẩu lao động sang thị trường nước ngoài (*vượt kế hoạch*); đưa đi cai nghiện tập trung được 29/25 chỉ tiêu (*vượt kế*

hoạch); tổ chức đào tạo nghề cho 1.208 học viên tham gia đạt 100,7% kế hoạch (theo thống kê trong năm đã có có trên 4.000 lao động đã đi làm tại các tỉnh thành trong nước).

- An ninh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tình hình tôn giáo cơ bản ổn định, chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững, quan hệ đối ngoại với huyện Kim Bình - Vân Nam - Trung Quốc tiếp tục được tăng cường. Bộ máy chính quyền cơ sở tiếp tục được củng cố kiện toàn. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí được tập trung triển khai thực hiện.

- Công tác cải cách hành chính được đẩy mạnh, đạt được kết quả tích cực: Đã hoàn thành 27/27 nhiệm vụ (đạt 100% kế hoạch); tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính trước và đúng hạn đạt trên 99,9%; cải cách tổ chức bộ máy tiếp tục được thực hiện theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; công tác quản lý, sử dụng công chức, viên chức trên địa bàn huyện được thực hiện nghiêm túc; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước được đẩy mạnh từng bước chuyển đổi số trong nhiều lĩnh vực. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật được tăng cường, đạt được hiệu quả.

2. Một số tồn tại, hạn chế

- Có 03/28 chỉ tiêu chủ yếu dự kiến không đạt kế hoạch: giá trị xuất khẩu hàng địa phương ước đạt 6,43 triệu USD (*không đạt KH*); bình quân tiêu chí trên xã đạt 9,94 tiêu chí/xã (*Không đạt KH*); Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 97,7% (*không đạt KH*).

- Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn chương trình MTQG còn chậm. Công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc. Thu ngân sách từ nguồn thu sử dụng đất chậm.

- Việc triển khai một số nội dung Nghị quyết của HĐND tỉnh về phát triển nông nghiệp có nội dung đạt kết quả chưa cao.

- Việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ UBND huyện giao các phòng, ban, ngành huyện có nhiệm vụ còn chậm tiến độ.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

a. Nguyên nhân khách quan:

- Những tháng đầu năm dịch Covid-19 còn nhiều diễn biến phức tạp trên địa bàn các xã, thị trấn, nhất là thời điểm sau đợt nghỉ Tết Nguyên đán; giá xăng dầu, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng cao cùng với thời tiết diễn biến thất thường, xảy ra thiên tai đã làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh, xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư.

- Việc phía Trung Quốc dừng nhập khẩu các mặt hàng từ Việt Nam trong thời gian dài đã ảnh hưởng đến việc xuất khẩu các mặt hàng nông sản của huyện dẫn đến chỉ tiêu về tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt thấp so với kế

hoạch. Một số dự án thủy điện và mỏ quặng chưa đảm bảo tiến độ đóng điện và đưa vào khai thác năm 2022 theo kế hoạch ảnh hưởng đến giá trị sản xuất công nghiệp của huyện. Tiêu chí bình quân xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt thấp do đánh giá lại theo bộ tiêu chí mới theo Quyết định 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu với nhiều tiêu chí đòi hỏi cao hơn so với bộ tiêu chí cũ.

- Một số nguồn vốn được giao muộn, việc triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn, nhất là đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, ảnh hưởng lớn đến tỷ lệ giải ngân chung. Việc hướng dẫn thực hiện các Chương trình MTQG ban hành muộn, dẫn đến việc triển khai thực hiện tại địa phương còn lúng túng, khó thực hiện.

- Một số quy định pháp luật về đất đai còn bất cập, thiếu các cơ sở dữ liệu về đất đai, một số định mức bồi thường khi thu hồi đất theo đơn giá tại Quyết định 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh thấp nên khi thực hiện một số dự án thu hồi, bồi thường GPMB còn gặp nhiều vướng mắc. Vướng mắc trong công tác quy hoạch và thời gian xin giá đất đã ảnh hưởng tới kế hoạch đấu giá đất của huyện.

b. Nguyên nhân chủ quan:

- Việc chỉ đạo triển khai, tổ chức, thực hiện nhiệm vụ của một số đơn vị còn thiếu quyết liệt. Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn trong triển khai nhiệm vụ có lúc, có việc còn thiếu chặt chẽ.

- Công tác tuyên truyền các chủ trương, Nghị quyết của Đảng, chính sách Pháp luật của Nhà nước đến Nhân dân ở một số đơn vị, địa phương hiệu quả chưa cao, phương pháp tuyên truyền chưa đa dạng, phong phú.

- Năng lực, trình độ một số cán bộ công chức, viên chức có mặt còn hạn chế, chất lượng tham mưu một số công việc chưa đáp ứng yêu cầu. Một số ngành, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị, địa phương thiếu cán bộ, công chức, viên chức làm việc đã ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ chung của huyện.

B. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2023

Trên cơ sở ước thực hiện cả năm 2022 và kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025, UBND huyện dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 với các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu như sau:

I. MỤC TIÊU CHUNG

Tập trung đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển lĩnh vực công nghiệp có tiềm năng, lợi thế; phát huy lợi thế cửa khẩu quốc tế, mở rộng thị trường thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa địa phương. Phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chú trọng công tác chăm sóc, bảo vệ sức

khỏe Nhân dân, giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội và chăm lo đời sống nhân dân; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc gắn với phát triển du lịch. Ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, chủ động phòng chống thiên tai, tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành, quyết liệt phòng chống tham nhũng, lãng phí. Cùng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động công tác đối ngoại.

II. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

(1). Chỉ tiêu sản xuất, thu nhập: Giá trị sản xuất đạt 6.695 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người đạt 40 triệu đồng/năm.

(2). Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 36.440 tấn; Diện tích chè 739 ha, trồng mới 50 ha; tốc độ tăng đàn gia súc bình quân 5,0%; tỷ lệ che phủ rừng 44,5%; Tiếp tục duy trì và hoàn thiện các tiêu chí tại 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới; Bình quân tiêu chí nông thôn mới 10,81 tiêu chí/xã.

(3). Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 65.413 triệu đồng.

(4). Xuất nhập khẩu, du lịch: Tổng kim ngạch xuất khẩu 34,6 triệu USD; Xuất khẩu hàng địa phương 6,6 triệu USD; Tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu 2,6%; Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương 2,61%; Tổng lượt khách du lịch tăng 8%

(5). Hạ tầng nông thôn: Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi 98,8 %; Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia 100%; Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống nước sạch tập trung 100%; Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 89%; Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố 100 %; Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố 100%. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế 82,35%.

(6). Giáo dục: Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi ở 17 xã; tỷ lệ xã thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 là 100% và chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 đạt 94,1%; tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường 98,5 %; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường 99,5 %; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường 96,5%; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường 54,2%; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 49,02%.

(7). Y tế, dân số: Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử 50%; Số bác sỹ trên vạn dân 6,5; Mức giảm tỷ suất sinh 0,5 ‰; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng % (*Thể nhẹ cân 17,4 %; Thể thấp còi 23,1 %*).

(8). Giảm nghèo, giải quyết việc làm: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo 5,3%; Số lao động được giải quyết việc làm trong năm 1.070 người; Số lao động được đào tạo nghề trong năm 1.200 người; Tỷ lệ lao động qua đào tạo 51%.

(9). Văn hóa: Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa 77,2%; Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa 81,6%; Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa 79,5%; Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa 98%; Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh 92%.

(10). Môi trường: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý 100 %; Tỷ lệ số xã, thị trấn được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt 64,7%.

III. NHIỆM VỤ, ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH NĂM 2023

1. Về phát triển kinh tế

Chỉ đạo quyết liệt trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, thu ngân sách; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đầu tư xây dựng các công trình, quản lý quy hoạch, đất đai và khoáng sản trên địa bàn huyện.

a. Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản và nông thôn mới:

Tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, đẩy mạnh thâm canh, áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, ứng dụng nông nghiệp hữu cơ, nâng cao chất lượng sản phẩm, tập trung vào các loại cây trồng chủ lực, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển nông nghiệp bền vững; nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm. Chủ động phòng, chống thiên tai, kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Chuyển đổi cơ cấu giống, hướng người dân lựa chọn các giống ngô, lúa năng suất cao, chất lượng tốt. Phần đầu tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 36.440 tấn; duy trì diện tích lúa hàng hóa tập trung (với các giống *Nếp Tan, Tẻ Râu*); trồng mới 58 ha chè; bảo vệ, chăm sóc, khai thác tốt diện tích cao su hiện có; trồng mới 30 ha cây ăn quả tập trung.

Chuyển đổi phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung kết hợp trồng cỏ, dự trữ thức ăn; tập trung phát triển tái đàn gia súc nhất là đàn lợn; phần đầu tốc độ tăng đàn gia súc đạt 5%. Duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản sản; đặc biệt là các cơ sở nuôi cá nước lạnh với các loại cá có giá trị kinh tế cao.

Tăng cường thu hút và phối hợp với các HTX, Doanh nghiệp đầu tư vào chế biến các sản phẩm nông nghiệp và đầu tư trồng mới cây mắc ca trên địa bàn.

Thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng gắn với thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng, công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trong cộng đồng dân cư. Chủ động chuẩn bị vật tư, lựa chọn các loại cây giống có chất lượng tốt để phục vụ trồng mới 240 ha cây Quế, 50ha rừng sản xuất cây gỗ lớn và 10 ha rừng phòng hộ.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới, gắn với phát triển du lịch; duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt, đẩy mạnh phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân, nâng cao chất lượng môi trường và đời sống văn hóa nông thôn. Tập trung huy động các nguồn lực, lồng ghép các nguồn vốn để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng nông thôn; tiếp tục thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

Tập trung chỉ đạo hoàn thành kế hoạch di dân ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở tại các xã trên địa bàn huyện.

b. Phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - đầu tư xây dựng cơ bản nguồn ngân sách nhà nước, quản lý xây dựng và đô thị:

Phát triển công nghiệp trên cơ sở khai thác hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên. Phát huy năng lực sản xuất của các cơ sở công nghiệp hiện có; phát triển mạnh công nghiệp chế biến gắn với phát triển hợp lý vùng nguyên liệu. Kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư và các Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án.

Tập trung chỉ đạo thực hiện các dự án đầu tư và giải ngân kế hoạch đầu tư XDCB năm 2023; thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng và quản lý công trình sau đầu tư; tập trung nguồn lực để khắc phục, sửa chữa các công trình hạ tầng bị hư hỏng sau mưa lũ. Tiếp tục quản lý chặt chẽ quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết đô thị, tăng cường công tác quản lý hoạt động cấp phép xây dựng, nhất là cấp phép làm nhà ở dân cư.

Tăng cường công tác quản lý các công trình sau đầu tư, nâng cao hiệu quả của các tổ quản lý thủy lợi, NSH; xây dựng quy chế và tuyên truyền, vận động thành lập tổ vận hành quản lý có sự tham gia đóng góp kinh phí sử dụng nước sinh hoạt của cộng đồng dân cư theo quy định, phấn đấu tăng tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh ở nông thôn đạt trên 89%.

c. Tài chính - Tín dụng - Thương mại - Dịch vụ - Du lịch:

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thuế, phí, lệ phí. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn việc quản lý, sử dụng thu, chi ngân sách địa phương ở các xã, thị trấn.

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách; triển khai quyết liệt việc chống thất thu ngân sách, tăng cường công tác kiểm tra thuế và hoàn thuế; xử lý truy thu quyết liệt các trường hợp đã kiểm tra trong năm, thu hồi số thuế nợ đọng từ các năm trước. Quản lý chi NSNN chặt chẽ, đúng chế độ quy định, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí có hiệu quả.

Huy động, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế; điều hành tín dụng phù hợp, chú trọng các lĩnh vực ưu tiên gắn với nâng cao chất lượng tín dụng.

Chủ động theo dõi diễn biến cung cầu hàng hóa bảo đảm cân đối hàng hóa thiết yếu, tăng cường công tác quản lý thị trường, kiểm soát giá cả các mặt hàng thiết yếu, đấu tranh chống hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại. Phát triển thị trường gắn với cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*”. Quản lý các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá qua biên giới đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Phát triển du lịch trên cơ sở khai thác tiềm năng, lợi thế của huyện về cảnh quan thiên nhiên. Tập trung phát triển các loại hình, sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, cộng đồng ở những nơi có điều kiện. Tiếp tục xây dựng, triển khai Đề án phát triển du lịch huyện Phong Thổ giai đoạn 2021-2025. Tập trung quảng bá, kêu gọi thu hút đầu tư hoạt động du lịch, từng bước đưa du lịch phát triển.

2. Về văn hóa - xã hội

a. Công tác giáo dục:

Tiếp tục thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Quan tâm bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục ở các cấp học. Huy động các nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cấp học. Xây dựng và công nhận 03 trường đạt chuẩn quốc gia: Trường mầm non Ma Li Pho, trường mầm non Mường So và trường TH&THCS số 1 Bản Lang.

b. Công tác y tế - dân số kế hoạch hóa gia đình:

Chủ động quản lý, giám sát chặt chẽ dịch bệnh, xử lý và khống chế kịp thời các bệnh dịch, không để dịch bệnh bùng phát, lây lan rộng. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban chăm sóc sức khỏe nhân dân ở huyện, xã, thực hiện lộ trình xã hội hóa về công tác y tế. Triển khai hiệu quả các chương trình quốc gia về y tế. Tăng cường công tác kiểm tra, thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm. Tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nghiêm túc Pháp lệnh dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

c. Văn hóa, thông tin, thể thao:

Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú, đa dạng; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao trên toàn huyện. Tăng cường quản lý các lễ hội, hoạt động văn hóa. Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, tỉnh, huyện. Tiếp tục duy trì các Lễ hội như Lễ hội "Gầu Tào" xã Đào

San, Lễ hội "*Lộc xuân, tết quả trùng*" xã Sĩ Lữ Lầu, Lễ hội "*Then Kin Pang, Nàng Han*" dân tộc Thái khu vực Mường So.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông theo hướng công khai, minh bạch, kịp thời và hiệu quả nhằm tạo sự đồng thuận xã hội, nhất là trong phát triển kinh tế - xã hội; đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Tăng cường công tác đảm bảo an toàn thông tin mạng trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Nâng cao chất lượng, thời lượng các chương trình phát thanh, truyền hình của địa phương nhằm phản ánh kịp thời tình hình chính trị - xã hội trên địa bàn.

d. Giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội:

Triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận các chính sách hỗ trợ về đất đai, tín dụng,... phát triển sản xuất, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Phấn đấu, tỷ lệ hộ nghèo giảm 5,3%; hạn chế hộ tái nghèo và phát sinh mới trong năm 2023. Thực hiện hiệu quả các chính sách tạo việc làm gắn với phát triển thị trường lao động.

Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội nhất là đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội. Thực hiện hiệu quả các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Chú trọng công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền lợi của trẻ em, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; phát triển thanh niên. Tăng cường công tác quản lý người nghiện và cai nghiện ma túy; quan tâm giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện tái hòa nhập cộng đồng.

e. Công tác dân tộc - tôn giáo:

Quan tâm ưu tiên đầu tư cho các xã vùng cao biên giới, xã đặc biệt khó khăn. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai các chương trình, chính sách dân tộc trên địa bàn và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về tôn giáo và hoạt động từ thiện trên địa bàn góp phần giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

3. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; tăng cường công tác quản lý tài nguyên, môi trường

Đẩy mạnh việc chuyển giao, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất và đời sống, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp; chú trọng công nghệ có quy mô phù hợp với điều kiện phát triển của huyện cho sản xuất, chế biến nhằm nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của hàng hóa, sản phẩm.

Tăng cường công tác quản lý đất đai, khoáng sản; theo dõi, giám sát chặt chẽ, có hiệu quả quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, ngăn chặn khai thác trái phép khoáng sản.

Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của toàn xã hội về bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực, chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai; sẵn sàng ứng phó kịp thời, xử lý hiệu quả các sự cố, thiên tai và cứu hộ, cứu nạn.

4. Về công tác xây dựng chính quyền - cải cách hành chính; thanh tra - hỗ trợ tư pháp - giải quyết khiếu nại, tố cáo

a. Công tác xây dựng chính quyền - cải cách hành chính:

Tập trung cải cách thủ tục hành chính, tăng cường công khai, minh bạch, cải tiến quy trình, rút ngắn thời gian, giảm chi phí; thực hiện hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của trang thông tin điện tử. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy chính quyền các cấp; tăng cường kỷ luật kỷ cương, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong việc thực hiện chỉ đạo của cơ quan hành chính cấp trên và người đứng đầu cơ quan, đơn vị; thanh tra, kiểm tra công vụ, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, tiêu cực, vi phạm pháp luật. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ, năng lực công tác, có tinh thần trách nhiệm cao đáp ứng yêu cầu trong thực hiện nhiệm vụ.

b. Công tác thanh tra - hỗ trợ tư pháp - giải quyết khiếu nại, tố cáo:

Chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về thanh tra. Chỉ đạo tiếp tục kiểm tra, rà soát, giải quyết các vụ việc tồn đọng, phức tạp, kéo dài, coi đây là việc làm thường xuyên, nhằm hạn chế tình trạng khiếu kiện đông người, phức tạp, vượt cấp, không đề phát sinh “điểm nóng” về khiếu nại, tố cáo gây mất an ninh trật tự. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng.

Chỉ đạo công tác tuyên truyền Luật tiếp công dân, Luật khiếu nại, Luật tố cáo, Luật phòng, chống tham nhũng đến cán bộ, công nhân viên chức và nhân dân trên địa bàn huyện.

Phát huy vai trò, trách nhiệm của Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật huyện trong việc tăng cường công tác phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý tới các cán bộ, công nhân viên chức và nhân dân trên địa bàn huyện.

5. Lĩnh vực Quốc phòng - An ninh - Đối ngoại

Tiếp tục củng cố tiềm lực, quốc phòng an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc gắn kết chặt chẽ với thế trận an ninh Nhân dân. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Nắm chắc tình hình, chủ động đấu tranh, ngăn chặn làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động. Tập trung giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc; đấu tranh với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội. Tăng cường các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

Duy trì, phát triển mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa huyện Phong Thổ với huyện Kim Bình - tỉnh Vân Nam - Trung Quốc tạo điều kiện thuận lợi trong phát triển kinh tế, phòng chống tội phạm, quản lý đường biên mốc giới, giữ vững chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại nhân dân. Tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, kịp thời xử lý, giải quyết các sự kiện phát sinh trên biên giới, thực hiện tốt các văn kiện pháp lý về biên giới.

Trên đây là báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2022 và xây dựng kế hoạch năm 2023./.

Nơi nhận:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Huyện uỷ, Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Ban Thường vụ, Ban chấp hành Đảng bộ huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các thành viên UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các xã, thị trấn;
- VP: V, C;
- Lưu: VT, C1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Thị Hồng Sim

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 610/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)



STT	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH 2023/Ước TH 2022	
1	Chỉ tiêu sản xuất - thu nhập								
-	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	4.819.000	6.000.000	6.050.000	6.695.000	125,54	100,83	110,66	Vượt
-	Thu nhập bình quân đầu người/ năm	34,26	36,0	37,04	40,00	108,11	102,89	107,99	Vượt
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới								
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	36.949	35.441	36.970,54	36.440	100,06	104,31	98,57	Vượt
-	Diện tích cây chè	551	751	688,79	739	125,06	91,74	107,26	Không đạt
-	Trong đó : Diện tích trồng mới	252	170	138	50	54,83	81,18	36,23	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	44,0	44,2	44,2	44,50	100,45	100,02	100,66	Vượt
-	Tốc độ tăng dân gia súc	5,4	5,00	5,10	5,00	94,44	102,00	98,04	Đạt
-	Duy trì xã đạt chuẩn NTM	1,0	4,0	4,0	4,0	400,0	100,0	100,0	Đạt
-	Bình quân tiêu chí trên xã	4,0	14,8	9,94	10,81	248,5	67,1	108,8	Không đạt
3	Thu NSNN trên địa bàn	57,873	61,893	70,780	65,413	122,30	114,36	92.417,35	Vượt
4	Xuất, nhập khẩu; du lịch								
-	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	47,09	47,01	41,43	34,60	87,99	88,13	83,51	Không đạt
-	Tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu	10,0	(4,9)	(70,9)	2,6				
-	Xuất khẩu hàng địa phương	22,09	21,01	6,43	6,60	29,11	30,60	102,61	

STT	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH 2023/Ước TH 2022	
-	%	20,31	(4,86)	(70,89)	2,61				
-	%	-	25,00	50,00	(10,00)			(20,00)	Đạt
5									
-	%	98,2	98,8	98,8	98,8	100,60	100,00	100,00	Đạt
-	%	98,4	100,0	100,0	100,0	101,55	99,96	100,04	Đạt
-	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
-	%	88,8	88,8	88,8	89,0	100,00	100,00	100,23	Không đạt
-	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,00	100,00	100,00	Đạt
-	%	86,7	86,7	86,7	100,0	100,00	100,00	115,38	Đạt
6									
-	Xã	17,00	17,00	17,00	17,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
-	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
-	%	98,10	98,50	98,50	98,50	100,41	100,00	100,00	Đạt
-	%	99,00	99,50	99,50	99,50	100,51	100,00	100,00	Đạt
-	%	95,00	96,00	96,50	96,50	101,58	100,52	100,00	Vượt
-	%	53,00	53,70	54,00	54,20	101,89	100,56	100,37	Vượt

STT	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH 2023/Ước TH 2022	
-	%	35,29	43,14	43,14	49,02	122,22	100,00	113,64	Đạt
7									
-	%	-	40,00	40,00	50,00		100,00	125,00	Đạt
-	1/10.000	5,6	6,57	5,97	6,60	107,18	90,87	110,55	
-	‰	1,97	0,50	2,03	0,50	103,05	406,00	24,63	Vượt
-									
+	%	19,96	18,66	18,61	17,40	100,27	99,73	93,50	Vượt
+	%	26,50	24,80	24,77	23,10	100,12	99,88	93,26	Vượt
8									
-	%	3,9	4,5	4,6	5,3	117,86	102,67	114,82	Đạt
+	%	-	4,5	4,6	5,3		102,67	114,82	Đạt
-	Người	1.322	1.000	1.286	1.070	97,28	128,60	83,20	Vượt
-	Người	1.198	1.200	1.208	1.200	100,83	100,67	99,34	Vượt
-	%	46,8	48,0	48,8	51,0	104,21	101,67	104,51	Vượt
9									
-	%	72,5	71,3	72,5	77,2	100,00	101,68	106,48	Vượt
-	%	80,6	80,9	81,3	81,6	100,87	100,49	100,37	Đạt
-	%	80,1	75,4	83,6	79,5	104,37	110,88	95,10	Đạt
-	%	93,2	98,5	97,7	98,0	104,83	99,19	100,31	Đạt
-	%	90,0	90,0	90,0	92,0	100,00	100,00	102,22	Đạt



STT		Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH 2023/Ước TH 2022	
10	Môi trường									
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,00	100,00	100,00	Đạt
-	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%	25,0	25,0	64,7	64,7	258,82	258,82	100,00	Đạt



CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Báo cáo số: 610/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
1	Sản lượng lương thực									
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	36.949,00	35.441	36.970,54	36.440	100,06	104,31	98,57	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	21.805,40	21.771	21.871	21.800	100,30	100,46	99,68	
	- Ngô	Tấn	15.143,60	13.670	15.100	14.640	99,71	110,46	96,96	
1	Lúa cả năm: Diện tích	Ha	4.671,00	4.654,00	4.661,00	4.588,00	99,79	100,15	98,43	
	Năng suất	Tạ/ha	46,68	46,78	46,92	47,52	100,52	100,31	101,26	
	Sản lượng	Tấn	21.805,40	21.771,26	21.870,84	21.800,10	100,30	100,46	99,68	
-	Lúa đông xuân: Diện tích	Ha	724,00	724,00	738,00	738,00	101,93	101,93	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	56,22	55,94	56,41	56,64	100,33	100,83	100,41	
	Sản Lượng	Tấn	4.070,55	4.050,20	4.162,91	4.180,04	102,27	102,78	100,41	
-	Lúa mùa: Diện tích	Ha	3.750,00	3.750,00	3.750,00	3.750,00	100,00	100,00	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	46,61	46,67	46,66	46,67	100,10	99,98	100,02	
	Sản Lượng	Tấn	17.478,75	17.500,44	17.496,53	17.500,01	100,10	99,98	100,02	
-	Lúa nương: Diện tích	Ha	197,00	180,00	173,00	100,00	87,82	96,11	57,80	
	Năng suất	Tạ/ha	13,00	12,26	12,22	12,01	94,00	99,70	98,24	
	Sản Lượng	Tấn	256,10	220,62	211,41	120,05	82,55	95,83	56,79	
-	DT lúa hàng hóa tập trung	Ha	200,00	178,00	231,70	160,00	115,85	130,17	69,05	
	Năng suất	Tạ/ha	55,00	49,43	45,92	45,9	83,49	92,89	99,99	
	Sản Lượng	Tấn	1.100,00	879,93	1.063,93	735	96,72	120,91	69,05	
2	Ngô cả năm: Diện tích	Ha	3.923,00	3.508	3.994,00	3.770	101,81	113,85	94,39	
	Năng suất	Tạ/ha	38,6	39,00	37,81	38,83	97,94	96,95	102,72	
	Sản lượng	Tấn	15.143,60	13.680	15.100	14.640	99,71	110,38	96,96	
-	Ngô xuân hè: Diện tích	Ha	3.590,00	3.348	3.484	3.484	97,05	104,06	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	39,40	39	39,54	39,55	100,35	100,35	100,04	
	Sản Lượng	Tấn	14.144,60	13.190	13.775	13.780	97,38	104,43	100,04	
-	Ngô thu đông: Diện tích	Ha	333,00	160	510	286	153,15	318,75	56,08	
	Năng suất	Tạ/ha	30,00	30,62	25,98	30,07	86,60	84,85	115,74	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
	Sản Lượng	Tấn	999,00	490	1.325	860	132,63	270,46	64,91	
3	Cây ăn quả	Ha	4.516,99	4.497,7	3.898,1	3.928,0	86,30	86,67	100,77	
-	Sản lượng cây ăn quả	Tấn	46.270	47.028	38.989	30.800	84,26	82,91	79,00	
-	Diện tích trồng mới	Ha	216,66	70	142,00	30,00	65,54	202,86	21,13	
II	Cây công nghiệp lâu năm				-					
1	Cây chè: diện tích	Ha	550,78	750,79	688,79	739	125,06	91,74	107,26	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	251,67	170,00	138,00	50,00	54,83	81,18	36,23	
-	Diện tích chè kinh doanh	Ha	55,00	100,00	100,00	189,00	181,82	100,00	189,00	
	Năng suất	Tạ/ha	37,30	38,57	38,57	26,5	103,39	100,00	68,60	
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	205,00	385,65	385,65	500,00	188,12	100,00	129,65	
2	Cây cao su: Diện tích	Ha	1.371,00	1.371,00	1.365,41	1.365,41	99,59	99,59	100,00	
III	Chăn nuôi									
1	Tổng đàn gia súc	Con	41.360,00	43.340	43.360	45.140	104,84	100,05	104,11	
-	Đàn trâu	Con	10.350,00	10.230	10.240	10.200	98,94	100,10	99,61	
-	Đàn bò	Con	1.010,00	1.010	1.015	1.040	100,50	100,50	102,46	
-	Đàn lợn	Con	30.000,00	32.100	32.105	33.900	107,02	100,02	105,59	
2	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	5,40	5,0	5,1	5,0	94,44	102,00	98,04	
3	Tổng đàn gia cầm	1.000 con	200,00	200	200	201	99,98	99,98	100,54	
4	Thịt hơi các loại	Tấn	1.989,20	2.078	2.099	2.114	105,52	100,99	100,71	
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	1.474,60	1.531	1.531	1.596	103,84	100,01	104,23	
IV	THỦY SẢN									
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	43,00	43	43,00	43,00	100,00	100,00	100,00	
2	Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng	Tấn	111,00	111	111,00	112,00	100,00	100,00	100,90	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	70,00	70	71	71	101,43	101,43	100,00	
	- Sản lượng đánh bắt	Tấn	6,00	6	5	4	83,33	83,33	80,00	
	- Nuôi cá nước lạnh	Tấn	35,00	35	35	37	100,00	100,00	105,71	
	+ Số cơ sở	Cơ sở	4,00	4	4	4	100,00	100,00	100,00	
	+ Thệ tích nuôi	M3	3.587,00	3.587	3.587	3.587	100,00	100,00	100,00	
V	LÂM NGHIỆP									
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	44,01	44,20	44,21	44,5	100,45	100,02	100,66	

TT		Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
2	Tổng DT rừng hiện có (tính cả cao su)	Ha	45.734,74	46.242	46.387	46.673	101,43	100,31	100,62	
	Trong đó diện tích rừng trồng mới	Ha	136,29	220,00	297,02	300,00	217,93	135,01	101,00	
-	Rừng sản xuất	Ha	94,29	200,00	279,02	290,00	295,92	139,51	103,94	
	Trong đó: Cây Quế	Ha	94,29	160,00	241,35	240,00	255,97	150,84	99,44	
	Cây gỗ lớn	-	-	40,00	43,36	50,00	-	108,40	115,31	
-	Rừng phòng hộ	Ha	42,00	20,00	20,00	10,00	47,62	100,00	50,00	
2.1	Rừng tự nhiên	Ha	43.219,60	43.392,99	43.393,00	43.439,00	100,40	100,00	100,11	
-	Rừng đặc dụng	Ha	-	-	-	-	-	-	-	
-	Rừng phòng hộ	Ha	36.136,27	36.280,97	36.283,90	36.293,00	100,41	100,01	100,03	
-	Rừng sản xuất	Ha	7.083,35	7.112,02	7.109,10	7.146,00	100,36	99,96	100,52	
2.2	Rừng trồng	Ha	1.144,14	1.478,47	1.628,80	1.868,63	142,36	110,17	114,72	
-	Rừng đặc dụng	Ha	-	-	-	-	-	-	-	
-	Rừng phòng hộ	Ha	436,55	503,66	480,98	637,00	110,18	95,50	132,44	
-	Rừng sản xuất	Ha	707,57	974,81	1.147,82	1.231,63	162,22	117,75	107,30	
2.3	Cây cao su	Ha	1.371,00	1.371,00	1.365,41	1.365,41	99,59	99,59	100,00	
2.4	Cây Mắc ca (Tổng diện tích)	Ha	277,00	281,30	432,51	432,51	156,14	153,75	100,00	
	Trong đó trồng mới	Ha	100,00	-	155,51	-	155,51	-	-	Trồng xen chè
3	Khoản bảo vệ rừng	Ha	43.219,62	44.871,00	44.897,57	44.988,57	103,88	100,06	100,20	
VI	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN									
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	88,80	88,8	88,8	89,0	100,00	100,00	100,23	
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	87,50	88,9	80,0	87,8	91,43	89,99	109,78	
V	CHỈ TIÊU NÔNG THÔN MỚI									
1	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM	Xã	16,00	16,00	16,00	16,00	100,00	100,00	100,00	
4	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	25,00	25,00	25,00	25,00	100,00	100,00	100,00	
-	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	4,00	14,81	9,94	10,81	248,50	67,12	108,75	
-	Duy trì xã đạt chuẩn NTM	Xã	1,00	4,00	4,00	4,00	400,00	100,00	100,00	
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Xã	11,00	4,00	-	-	-	-	-	

Biểu 2a



KẾ HOẠCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số: 610/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

ST T	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
I	HỖ TRỢ SẢN XUẤT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2021/NQ-HĐND							
1	Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa tập trung							
<i>a</i>	<i>Hỗ trợ giống lúa thuần</i>							
-	Diện tích	Ha	160	160,00	160,00	100,0	100,0	
-	Khối lượng	Tấn	9,6	9,60	9,60	100,0	100,0	
<i>b</i>	<i>Hỗ trợ với cải tạo đất</i>	Ha	160	160,00	160,00	100,0	100,0	
2	Hỗ trợ phát triển chè							
<i>a</i>	<i>Hỗ trợ phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao</i>	Ha	150	113,00	48,00	75,3	42,5	
<i>b</i>	<i>Phát triển cây chè cổ thụ</i>	Ha	20	25,00	10,00	125,0	40,0	
<i>c</i>	<i>Bảo tồn chè cổ thụ</i>	Cây	8.000	-	-	-		
3	Hỗ trợ trồng mới cây ăn quả tập trung	Ha	70	77,51	30,00	110,7	38,7	
4	Hỗ trợ trồng hoa, rau củ quả							
<i>a</i>	<i>Đổi với hoa địa lan</i>	Chậu	16.000	16.000,00	20.000,00	100,0	125,0	
<i>b</i>	<i>Đổi với hoa rau củ quả khác</i>	Ha						
6	Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi	M2	1.600	1.600,00	2.500,00	100,0	156,3	
7	Hỗ trợ làm hầm biogas và đệm lót sinh học							
<i>a</i>	<i>Hỗ trợ làm hầm biogas</i>	M3	350	350,00	250,00	100,0	71,4	
<i>b</i>	<i>Hỗ trợ làm đệm lót sinh học</i>	M2	1.200			-	#DIV/0!	
8	Hỗ trợ trồng cỏ và các loại cây thức ăn	Ha			10,00		#DIV/0!	
9	Hỗ trợ phát triển nuôi ong	Thùng	600	600,00		100,0	-	
10	Hỗ trợ nuôi cá lồng	Lồng						
11	Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP							
	Sản phẩm OCOP	SP	8	9,00	10,00	112,5	111,1	
	Địa điểm bán hàng	Điểm	2	2,00		100,0	-	
	Hỗ trợ máy móc, thiết bị; nhà kho, nhà xưởng	Cơ sở						
12	Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao							
	<i>Hỗ trợ nhà màng, nhà lưới</i>	M2			10.000,00			
13	Hỗ trợ áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo ATTP	SP			3,00			

ST T	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
II	TRỒNG MỚI, CHĂM SÓC, TRỒNG BỔ SUNG RỪNG NĂM 2022 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2021/NQ-HĐND							
1	Trồng rừng mới	Ha	220			-		
-	Quế	Ha	150	241,35	240,00	160,9	99,4	
-	Gỗ lớn	Ha	50	43,36	50,00	86,7	115,3	
-	Rừng phòng hộ	Ha	20	20,00	10,00	100,0	50,0	
2	Chăm sóc rừng trồng	Ha	100	93,72		93,7	-	
2.1	Chăm sóc diện tích Quế	Ha	100	93,72		93,7	-	
-	Năm thứ 2 (rừng trồng năm 2021)	Ha	100	93,72	241,35	93,7	257,5	
-	Năm thứ 3 (rừng trồng năm 2020)	Ha			93,72			
-	Năm thứ 4 (rừng trồng năm 2019)	Ha						
+	Diện tích trồng bổ sung	Ha						
2.2	Trồng dặm, bổ sung (rừng trồng Quế năm 2018)	Ha						
+	Diện tích trồng bổ sung							
2.3	Chăm sóc diện tích cây gỗ lớn	Ha						
	Năm thứ 2 (rừng trồng năm 2021)	Ha			37,17			
2.4	Chăm sóc diện tích rừng phòng hộ	Ha						
	Năm thứ 2 (rừng trồng năm 2021)	Ha			18,00			
3	Trồng cây phân tán	Ha	-	6,72	15,00		223,1	



CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số: 610/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh %			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm		ƯTH năm 2022/ TH năm 2021	ƯTH năm 2022/KH năm 2022	ƯTH năm 2023/ước TH năm 2022	
I	Giá trị sản xuất công nghiệp (HH)	Tỷ đồng	240,01	503,34	409,75	564,90	170,7	81,4	137,9	
1	Phân theo thành phần kinh tế	Tỷ đồng								
-	Quốc doanh Trung ương	Tỷ đồng								
-	Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	6,48	6,5	6,69	7,00	103,2	103,2	104,6	
-	CN ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	233,53	496,9	403	557,90	172,6	81,1	138,4	
-	CN có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng								
2	Phân theo ngành công nghiệp	Tỷ đồng	240,01	503,3	409,753	564,896	170,7	81,4	72,5	
-	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	14,13	23,80	15,35	23,796	108,6	64,5	155,0	
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	80,40	84,5	91,111	91,500	113,3	107,8	100,4	
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	138,99	388,57	296,600	442,600	213,4	76,3	149,2	
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	6,484	6,48	6,69	7,00	103,2	103,2	104,6	
II	Một số sản phẩm chủ yếu									
1	Điện sản xuất	Tr. kwh	141,20	354,37	295,00	440,00	208,9	83,2	149,2	
2	Đá đen	1000v								
2	Đá xây dựng	m3	70	95.255,0	95	95	135,7	0,1	100,0	
3	Chè khô các loại	Tấn	23	23,0	23	23	100,0	100,0	100,0	
4	Gạch xây các loại	1000 viên	14.000	16.634,0	17.000	17.000	121,4	102,2	100,0	
5	Nước máy sản xuất	1000m3	466	480,0	480	480	103,0	100,0	100,0	
6	Quặng các loại	Tấn								
7	Xi măng	Tấn								
8	Cao su	Tấn								
III	Hạ tầng điện lưới									
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia	%	99,47	100,0	99,50	100,00	100,0	99,5	100,5	
-	Trong đó: Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia	%		100,0	99,50	100,00				



CHI TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU
(Kèm theo Báo cáo số: 610/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	432,34	457,65	457,65	462,36	105,85	100,00	101,03	
	Phân theo ngành kinh tế									
-	Thương nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	357,6	371,2	371,2	375,5	103,8	100,0	101,1	
-	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	60,3	63,4	63,4	63,4	105,1	100,0	100,0	
-	Dịch vụ lưu hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	Tỷ đồng	10,35	18,00	18,00	18,50	173,9	100,0	102,8	
-	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	4	5	5	5	125,0	100,0	100,0	
II	Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch									
I	Mạng lưới									
-	Số Khách sạn	Cái	10	10	10	10	100	100,0	100,0	
	Trong đó: Khách sạn 3 sao trở lên	Cái	1	1	1	1	100	100,0	100,0	
-	Số phòng khách sạn	Phòng	30	30	30	31	100	100,0	96,8	
	Công suất sử dụng phòng	%	64,0	64,0	64,0	70	100	100,0	91,4	
-	Nhà hàng	Cái	26	26	26	26	100	100,0	100,0	
2	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	20.000	25.000	30.000	27.000	150	120,0	111,1	

STT		Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Kế hoạch 2023	Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
-	Tổng lượt khách du lịch tăng mỗi năm	%		25,0	50,0	(10,0)			-500,0	
	Trong đó:									
-	Khách quốc tế	Lượt người	350	1000	2000	2.500	571,43	200,0	80,0	
	+ Ngày lưu trú/ khách quốc tế	Ngày	1,5	1,5	1,5	1,5	100	100,0	100,0	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	1,0	1	1	1	100	100,0	100,0	
-	Khách nội địa	Lượt người	19.650	24.000	28.000	24.500	142,49	116,7	114,3	
	+ Ngày lưu trú/ khách nội địa	Ngày	1,5	1,5	1,5	1,5	100	100,0	100,0	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	1,00	1	1	1	100	100,0	100,0	
3	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	10,4	18,0	18,0	18,5	173,91	100,0	97,3	
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	0,53	3,0	3,0	4	571,42857	100,0	75,0	
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	9,83	15	15	16	152,67176	100,0	93,8	
II	Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu	Triệu USD	47,09	47,01	41,43	34,60	88,0	88,1	83,5	
	Tốc độ tăng	%	4,71	(0,16)	(12,01)	(26,52)				
1	Giá trị hàng xuất khẩu	Triệu USD	30	32	11	14	37,8	35,9	119,0	
-	Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn	Triệu USD	8,14	10,82	5,00	7,00	61,4	46,2	140,0	
-	Giá trị xuất khẩu của địa phương	Triệu USD	22	21	6,43	6,60	29,1	30,6	102,6	
-	Tốc độ tăng	%	10,00	(4,86)	(70,89)	2,6				



STT		Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
	Một số mặt hàng chủ yếu:									
	+ Thảo quả	Triệu USD	1,03	1,30	1,03	0,978	100,0	79,0	95,0	
	Khối lượng	Tấn	158	200	158	158	100,0	79,0	100,0	
	+ Chè	Triệu USD	0,10	0,10	0,10	0,12	100,0	100,0	120,0	
	Khối lượng	Tấn	23,00	23,00	23,00	24,00	100,0	100,0	104,3	
	+ Hàng hóa khác (Ngô, chuối lá, sắn)	Triệu USD	20,96	19,6	5,3	5,5	25,3	27,0	103,8	
2	Giá trị hàng nhập khẩu	Triệu USD	25,0	26,0	35,0	28,0	140,0	134,6	80,0	
-	Tốc độ tăng	%								





CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VẬN TẢI

(Kèm theo Báo cáo số: 610/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm		ƯTH năm 2022/TH năm 2021	ƯTH năm 2022/KH năm 2022	ƯTH năm 2023/KH năm 2022	
I	Doanh thu ngành vận tải	Tr. đồng								
1	Vận tải hành khách	Tr. đồng								
2	Vận tải hàng hóa	Tr. đồng								
II	Sản phẩm chủ yếu									
1	Vận tải hàng hóa									
-	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	1.000 Tấn	230	240	260	260	113,0	108,3	100,0	
-	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000Tấn/Km	7.500	7.600	7.600	7.600	101,3	100,0	100,0	
2	Vận tải hành khách									
-	Khối lượng hành khách vận chuyển	1.000. HK	350	380	400	400	114,3	105,3	100,0	
-	Khối lượng hành khách luân chuyển	1.000 HK/Km	5.100	5.300	5.500	5.500	107,8	103,8	100,0	



CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kính theo Báo cáo số: 610/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/T H 2021	Ước TH 2022/K H 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
I	Xoá đói giảm nghèo									
1	Tổng số hộ	Hộ	17.278	17.530	17.445	17.711	101,0	99,5	101,5	
2	Số hộ nghèo	Hộ	8.362	7.700	7.642	6.819	91,4	99,2	89,2	
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	48,40	43,92	43,81	38,50	90,5	99,7	87,9	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo DTTS	%	99,57	99,5	99,5	99,57	100,0	100,0	100,0	
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3,92	4,5	4,62	5,30	117,9	102,7	114,8	
	Trong đó: Tại các huyện nghèo	%		4,50	4,62	5,30		102,7	114,8	
5	Số hộ thoát nghèo	Hộ	635	742	935	893	147,2	126,0	95,5	
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	2.920	2.698	3.009	2.672	103,0	111,5	88,8	
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	16,90	15,39	17,25	15,09	102,1	112,1	87,5	
8	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	Hộ		80	215	70		268,8	32,6	
II	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu									
-	Tổng số xã, phường, thị trấn toàn huyện	Xã	17	17	17	17	100,0	100,0	100,0	
-	Tổng số xã toàn huyện	Xã	16	16	16	16	100,0	100,0	100,0	
	Trong đó: + Số xã đặc biệt khó khăn	Xã	14	12	12	12	85,7	100,0	100,0	
-	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	Xã	16	16	16	16	100,0	100,0	100,0	
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	Xã	16	16	16	16	100,0	100,0	100,0	
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	98,25	98,8	98,8	98,8	100,6	100,0	100,0	
-	Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia (tính theo số hợp đồng lắp đặt mua bán điện)	Hộ	17.007	17.530	18.503	18.718	108,8	105,6	101,2	
-	Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	98,43	100,0	99,96	100,0	100,0	101,6	100,0	100,0
III	Bao hiểm									



ST T		Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/T H 2021	Ước TH 2022/K H 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	3.344	3.500	3.300	3.366	99%	94%	102,0	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	1.391	1.300	1.100	1.122	79%	85%	102,0	
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	2.649	2.950	2.614	2.666	99%	89%	102,0	
4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người	70.786	71.749	75.254	76.760	106%	105%	102,0	
IV Tạo việc làm										
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	51.316	52.514	52.514	53.414	102	100,0	101,7	
	Tỷ lệ so với dân số	%	62,19	62,7	62,7	62,7	101	100,0	100,0	
-	Số lao động chia theo khu vực									
	+ Lao động thành thị	Người	3.675	3.781	3.781	3.834	103	100,0	101,4	
	+ Lao động nông thôn	Người	47.641	48.733	48.733	49.580	102	100,0	101,7	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	50.700	51.898	51.898	52.789	102	100,0	101,7	
	Cơ cấu lao động									
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	75,9	73,5	70,0	66,0	92	95,2	94,3	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	9	10,5	12,0	14,0	133	114,3	116,7	
-	Dịch vụ	%	15,1	16,0	18,0	20,0	119	112,5	111,1	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	46,83	48,0	48,8	51,0	104	101,7	104,5	
4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	1.322	1.000	1.286	1.070	129	170,0	83,2	
	Trong đó: Lao động nữ	Người	561	450	765	450	136	170,0	58,8	
5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,50	3,50	3,50	3,50	100	100,0	100,0	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,50	3,50	3,50	3,50	100	100,0	100,0	
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	3,00	3,00	3,00	3,00	100	100,0	100,0	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	3,00	3,00	3,00	3,00	100	100,0	100,0	
7	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	63	27	175	60	270	629,6	34,3	
V Đào tạo mới trong năm										
	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	1.198	1.200	1.208	1.200	101	100,7	99,3	



ST T		Đơn vị tỉnh	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/T H 2021	Ước TH 2022/K H 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
	Trong đó:									
	+ Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người	1.198	1.200	1.208	1.200	101	100,7	99,3	
	+ Đào tạo cao trung cấp, cao đẳng	Người								
VI	Trật tự an toàn xã hội									
-	Số lượt người được cai nghiện ma túy. Trong đó:	Lượt Người	20	25	29	15	145	116,0	51,7	
	+ Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu (bao gồm cả cai tự nguyện và bắt buộc)	Lượt Người	20	25	29	15	145	116,0	51,7	
	+ Cai tại trại tạm giam công an tỉnh	Lượt Người								
-	Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Lượt Người	450	460	460	460	102	100,0	100,0	
VII	TRẺ EM									
1	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (lũy kế)	Xã	17	17	17	17	17	17	100,0	
	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100	100	100	100	100	100	100,0	
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	100	100	100	100	100	100	100,0	



CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Báo cáo số: 610/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

TT		Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP									
A	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ									
I	Hợp tác xã									
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	31	42	42	43	100	102	233	
	Trong đó:									
	- Số HTX Thành lập mới	HTX	7	2	11	3	157	550	27	
	- Số HTX giải thể	HTX	11		2	2	18		100	
3	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	245	394	394	401	161	100	102	
4	Tổng số lao động trong HTX	Người	415	445	562	577	135	126	103	
	Trong đó: số lao động là thành viên HTX	Người	320	336	336	342	105	100	102	
5	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	23.146	20.412	21.773	22.110	94	107	102	
	Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên	Triệu đồng	17.145	15.120	16.128	16.820	94	107	104	
6	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/năm	45	48	48	50	107	100	104	
II	Tổ hợp tác									
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác								
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Tổ hợp tác								
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Người								



CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM

(Kèm theo Báo cáo số: 610/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
1	Dân số									
	- Dân số trung bình	Người	82.818	83.731	83.731	84.680	101,1	100,00	101,13	
	Trong đó :									
	+ Dân số thành thị	Người	5.535	5.596	5.596	5.846	101,1	100,00	104,47	
	+ Dân số nông thôn	Người	77.197	78.135	78.135	78.834	101,2	100,00	100,89	
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi								
-	Dân số là dân tộc thiểu số	Người	76.925	78.707	78.707	79.527	102,3	100,00	101,04	
-	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,91	1,47	1,10	1,13	57,6	74,83	102,73	
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	1,97	0,50	2,03	0,50	103,0	406,00	24,63	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	17,43	14,50	13,04	15,50	74,8	89,93	118,87	
-	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%								
2	Kế hoạch hoá gia đình									
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	67,00	67,00	67,00	67,50	100,0	100,00	100,75	
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	16,50	16,00	21,80	16,00	132,1	136,25	73,39	



MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Báo cáo số: 610/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
I	Cơ sở y tế và giường bệnh									
1	Số cơ sở y tế quốc lập	Cơ sở	18	18	18	18	100	100,0	100,0	
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh	BV								
-	Bệnh viện chuyên khoa	BV								
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	TT								
-	Trung tâm y tế huyện/thành phố	TT	1	1	1	1	100	100,0	100,0	
-	Phòng khám đa khoa khu vực	PK	2	2	2	2	100	100,0	100,0	
-	Trạm y tế xã/phường/thị trấn	Trạm	15	15	15	15	100	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	86,67	86,67	86,67	100,00	100	100,0	115,4	
2	Cơ sở y tế tư nhân	Cơ sở								
3	Tổng số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh	Giường								
-	Giường bệnh tuyến tỉnh	Giường								
-	Giường bệnh tuyến huyện	Giường	130	130	130	130	100	100,0	100,0	
	+ Giường bệnh tại Bệnh viện/Trung tâm y tế huyện	Giường	100	100	100	100	100	100,0	100,0	
	+ Giường Phòng khám đa khoa khu vực	Giường	30	30	30	30	100	100,0	100,0	
4	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	15,75	15,53	15,53	15,53	98,603	100,0	100,0	
II	Nhân lực y tế									
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	279	288	288	288	103,23	100,0	100,0	
	Trong đó:									
1.1	Bác sỹ	Người	46	55	50	56	108,7	90,9	112,0	
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10.000	5,57	6,57	5,97	6,60	107,18	90,9	110,6	
1.2	Dược sỹ đại học	Người	16	24	14	14	87,5	58,3	100,0	
	Tỷ lệ dược sỹ/vạn dân	1/10.000	1,94	2,87	1,67	2,87	86,082	58,2	171,9	
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	23,53	23,53	41,18	58,80	175,01	175,0	142,8	
3	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	96,49	100	93,6	100	96,963	93,6	106,9	
III	Một số chỉ tiêu tổng hợp									
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	13	14	14	14	107,69	100,0	100,0	
	Trong đó: Số được công nhận mới trong năm	Xã	0	1	1	0		100,0	0,0	

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	76,47	82,35	82,35	82,35	107,69	100,0	100,0	
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	32,00	31,61	31,61	31,10	98,781	100,0	98,4	
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	38,60	38,13	38,13	38,00	98,782	100,0	99,7	
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	19,96	18,66	18,61	17,40	93,236	99,7	93,5	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)	%	26,50	24,80	24,77	23,10	93,472	99,9	93,3	
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000	95,00	-	187,6	-	197,47		0,0	
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%	94,00	94,08	94,08	94,19	100,09	100,0	100,1	
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	%	51,30	55,00	55,00	60,20	107,21	100,0	109,5	
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	69,00	65,00	65,00	69,60	94,203	100,0	107,1	
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội									
	- Sốt rét	‰	-	0,57	-	0,51		0,0		
	- Lao	1/100.000	28,37	17,90	17,90	17,70	63,095	100,0	98,9	
	- HIV/ AIDS	%	0,2	0,23	0,22	0,22	110	95,7	100,0	
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	78,50	90,0	90,0	98,0	114,65	100,0	108,9	
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	-	40,0	40,0	50,0		100,0	125,0	
12	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	85,0	90,00	95,00	96,50	111,76	105,6	101,6	



MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo số: 610/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
I	Tổng số học sinh	Cháu	24.766	24.940	25.272	25.554	102,0	101,3	101,1	
1	Hệ mầm non	Cháu	6.463	6.270	6.418	6.435	99,3	102,4	100,3	
2	Hệ phổ thông	H/sinh	18.175	18.520	18.704	18.969	102,9	101,0	101,4	
	T. đó: H/s các trường Phổ thông dân tộc NT tỉnh, huyện	H/sinh	250	250	250	250	100,0	100,0	100,0	
	Chia theo bậc học									
-	Tiểu học	H/sinh	9.926	10.150	10.171	10.228	102,5	100,2	100,6	
-	Trung học cơ sở	H/sinh	6.746	6.880	6.968	7.092	103,3	101,3	101,8	
-	Trung học Phổ thông		1.503	1.490	1.565	1.649	104,1	105,0	105,4	
3	Giáo dục thường xuyên	H/sinh	128	150	150	150	117,2	100,0	100,0	
II	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/sinh	22.751	24.170	23.254	23.203	102,2	96,2	99,8	
	Chia ra:									
-	Mầm non	H/sinh	6.119	6.145	5.967	5.617	97,5	97,1	94,1	
-	Tiểu học	H/sinh	9.135	9.947	9.451	9.298	103,5	95,0	98,4	
-	Trung học cơ sở	H/sinh	6.102	6.742	6.500	6.699	106,5	96,4	103,1	
-	Trung học phổ thông	H/sinh	1.395	1.336	1.336	1.589	95,8	100,0	118,9	
III	Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT	H/sinh	473	465	465	450	98,3	100,0	96,8	
IV	Phổ cập giáo dục									
1	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	17	17	17	17	100,0	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 2	%	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3	%	82,4	82,4	100,0	100,0	121,4	121,4	100,0	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 1	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2	%	70,6	82,4	94,1	94,1	133,3	114,3	100,0	
V	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường									
1	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98,1	98,5	98,5	98,5	100,4	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,0	99,5	99,5	99,5	100,5	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	95,0	96,0	96,5	96,5	101,6	100,5	100,0	



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
4	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT và các trường nghề, bổ túc THPT	%	53,0	53,7	54,0	54,2	101,9	100,6	100,4	
VI	Tổng số giáo viên	Người	672	734	732	779	109,0	99,7	106,4	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	69,6	87,6	93,0	97,0	133,5	106,1	104,3	
1	Cấp mầm non	Người	428	453	450	475	105,1	99,3	105,6	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	57,9	96,2	96,5	98,1	166,6	100,3	101,6	
2	Cấp Tiểu học	Người	600	608	623	616	103,8	102,5	98,9	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	43,7	80,3	86,9	94,6	199,0	108,2	108,9	
3	Cấp Trung học cơ sở	Người	325	389	389	390	119,7	100,0	100,3	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	47,7	86,1	95,5	98,2	200,3	110,9	102,8	
4	Cấp Trung học phổ thông	Người	83	84	78	92	94,0	92,9	117,9	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	98,8	97,6	100,0	97,8	101,2	102,4	97,8	
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Người	10	10	10	10	100,0	100,0	100,0	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
VII	Tổng số trường học	Trường	52	52	52	52	100,0	100,0	100,0	
-	Trong đó: Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, huyện	Trường	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	
-	Trường mầm non	Trường	17	17	17	17	100,0	100,0	100,0	
-	Trường phổ thông tiểu học	Trường	13	13	13	13	100,0	100,0	100,0	
-	Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)	Trường	5	5	5	5	100,0	100,0	100,0	
-	Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	13	13	13	13	100,0	100,0	100,0	
-	Trường trung học phổ thông (cấp 3+các trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện)	Trường	3	3	3	3	100,0	100,0	100,0	
-	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
VIII	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	18	22	22	25	122,2	100,0	113,6	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	35,29	43,14	43,14	49,02	122,2	100,0	113,6	
	+ Cấp mầm non	%	17,65	23,53	23,53	35,29	133,3	100,0	150,0	
	+ Cấp Tiểu học	%	23,08	53,85	53,85	53,85	233,3	100,0	100,0	
	+ Cấp Trung học cơ sở	%	44,44	50,0	50,0	55,6	112,5	100,0	111,1	
	+ Cấp Trung học phổ thông		33,33	66,67	66,67	66,67	200,0	100,0	100,0	
-	Trong đó: Công nhận mới trong năm	Trường	4	4	4	3	100,0	100,0	75,0	
	+ Cấp mầm non	Trường	1	1	1	2				



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
	+ Cấp Tiểu học	Trường		2	2	-				
	+ Cấp Trung học cơ sở	Trường	2		-	1				
	+ Cấp Trung học phổ thông		1	1	1					
IX	Tổng số phòng học	Phòng	1.259	1.327	1.253	1.265	99,5	94,4	101,0	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	97,3	97,9	96,2	96,5	98,8	98,2	100,4	
	+ Cấp mầm non	Phòng	342	358	360	364	105,3	100,6	101,1	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	99,4	99,7	99,7	99,7	100,3	100,0	100,0	
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	618	640	633	638	102,4	98,9	100,8	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	96,3	96,4	96,5	96,6	100,3	100,1	100,0	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Phòng	227	271	260	263	114,5	95,9	101,2	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	97,8	98,9	99,6	99,6	101,9	100,7	100,0	
	+ Cấp Trung học phổ thông	Phòng	61	47	48	50	78,7	102,1	104,2	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	95,1	100,0	100,0	100,0	105,2	100,0	100,0	
	+ Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Phòng	11	11	11	11	100,0	100,0	100,0	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	



CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN

Kèm theo Báo cáo số: 610/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
A	VĂN HÓA - THÔNG TIN									
I	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động									
1	Điện ảnh									
-	Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi	110	105	105	105	95,5	100,0	100,0	
	Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III	Buổi	110	105	105	105	95,5	100,0	100,0	
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi								
2	Nghệ thuật biểu diễn									
-	Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Đơn vị	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	
-	Số buổi biểu diễn	Buổi	10	10	10	10	100,0	100,0	100,0	
	Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi	8	8	8	8	100,0	100,0	100,0	
3	Nghệ thuật quần chúng									
	Tổng số buổi Hướng dẫn xây dựng Đội văn nghệ ở cơ sở	Buổi								
	Trong đó: - Cấp tỉnh	Buổi								
	- Các huyện, thành phố	Buổi								
4	Thông tin lưu động									
-	Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	
-	Số buổi hoạt động	Buổi	90	87	87	87	96,7	100,0	100,0	
	Trong đó: - Đội TTLĐ tỉnh	Buổi	15	12	12	12	80,0	100,0	100,0	
	- Các huyện, thị	Buổi	75	75	75	75	100,0	100,0	100,0	
5	Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"									
-	Số bản, khu phố đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản, khu phố	155	156	161	162	103,9	103,2	100,6	
	Trong đó: Số bản, khu phố được công nhận trong năm	Bản, khu phố	137	129	143	136	104,4	110,9	95,1	
-	Tỷ lệ số bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80,1	75,4	83,6	79,5	104,4	110,9	95,1	
-	Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH	Hộ	15.180	15.183	15.220	15.378	100,3	100,2	101,0	
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	13.922	14.178	14.175	14.453	101,8	99,98	102,0	
-	Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80,6	80,9	81,3	81,6	100,8	100,5	100,4	
-	Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	137	132	132	132	96,4	100,0	100,0	



STT		Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị	123	130	129	130	104,9	99,2	100,8	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	93,2	98,5	97,7	98,0	104,8	99,2	100,3	
6	Thư viện									
-	Số sách mới	Bản	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0	
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản								
-	Tổng số sách có trong thư viện	Bản	7.750	7.850	7.850	7.950	101,3	100,0	101,3	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản								
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	7.750	7.850	7.850	7.950	101,3	100,0	101,3	
7	Bảo tồn, bảo tàng									
-	Số hiện vật có đến cuối năm	Hiện vật								
	Trong đó: Suu tầm mới	Hiện vật								
-	Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	6	8	8	8	133,3	100,0	100,0	
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT									
1	Số đội chiếu bóng vùng cao	Đội								
2	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà								
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà								
	+ Huyện, thành phố quản lý	Nhà								
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	14	14	14	14	100,0	100,0	100,0	
	+ Thôn, bản, tổ dân phố	Nhà	124	122	124	132	100,0	101,6	106,5	
	Tỷ lệ bản, khu phố có nhà văn hóa	%	72,5	71,3	72,5	77,2	100,0	101,7	106,5	
B	THỂ DỤC - THỂ THAO									
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	27.539	28.172	28.172	29.000	102,3	100,0	102,9	
-	Tỷ lệ so với dân số	%	33,3	33,5	33,5	33,8	100,6	100,0	100,9	
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	2.700	2.750	2.750	2.800	101,9	100,0	101,8	
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	36	36	36	38	100,0	100,0	105,6	
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn									
-	Sân vận động	Sân	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	
-	Nhà luyện tập thể thao	Nhà	12	13	13	13	108,3	100,0	100,0	

Biểu số 12

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH

(Kèm theo Báo cáo số: 610/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
1	Viễn thông									
-	Tổng số trạm BTS	Trạm	39	40	43	46	110,3	107,5	107,0	
-	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	18.160	19.125	20.000	21.000	110,1	104,6	105,0	
-	Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	2.700	2.850	2.900	3.000	107,4	101,8	103,4	
-	Số xã có mạng Internet	Xã	16	16	16	16	100,0	100,0	100,0	
2	Phát thanh - Truyền hình									
2.1	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	90	90	90	92	100,0	100,0	102,2	
2.2	Tổng số giờ phát thanh	Giờ	23.400	23.500	23.500	23.500	100,4	100,0	100,0	
	Trong đó: + Đài tỉnh	Giờ								
	+ Đài huyện	Giờ	23.400	23.500	23.500	23.500	100,4	100,0	100,0	
-	Số giờ phát thanh các đài tự sản xuất	Giờ	250	288	300	300	120,0	104,2	100,0	
	Trong đó: + Đài tỉnh	Giờ								
	+ Đài huyện	Giờ	250	288	300	300	120,0	104,2	100,0	
2.3	Tổng số giờ phát sóng truyền hình	Chương trình	40	54	54	54	135,0	100,0	100,0	
3	Tổng số trạm phát sóng FM huyện, xã	Trạm	17	17	17	17	100,0	100,0	100,0	



NĂNG LỰC MỚI TĂNG THÊM CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 610/BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

TT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Số vốn thực hiện trong năm 2023
			Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực thiết kế	Đơn vị tính	
I	Dự án vốn Ngân sách nhà nước									
	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc các khu, điểm TĐC các xã: Cấn Co, Lùng Thàng, Pa Khóa, Noong Hèo, Nậm Cuối huyện Sìn Hồ; các xã: Lê Lợi, Nậm Hàng, Nậm Mạnh huyện Nậm Nhùn; Thị trấn Tam Đường huyện Tam Đường; Thị trấn Phong thổ huyện Phong Thổ									
	Ban QLDA huyện Phong Thổ	Ban QLDA huyện Phong Thổ	12	2022	12	2023	14.000	4	km	14.000
	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt thuộc các khu, điểm TĐC các xã: Nậm Hăn, Nậm Mạ, Pa Khóa, Nậm Cha, Nậm Tăm, Tủa Sín Chải huyện Sìn Hồ; các xã: Nậm Mạnh, Nậm Hàng, Lê Lợi huyện Nậm Nhùn; Thị trấn Phong Thổ huyện Phong Thổ									
	Ban QLDA huyện Phong Thổ	Ban QLDA huyện Phong Thổ	12	2022	12	2023	3.000	1261	m	3.000
	XD Phòng học đa chức năng trường TH Không Lào	Ban QLDA huyện Phong Thổ	4	2021	12	2023	8.000	DTXD 360,9	m2	3.153
	Bổ sung cơ sở vật chất trường TH&THCS số 1 Bản Lang	Ban QLDA huyện Phong Thổ	4	2021	12	2023	9.000	DTXD 390,3	m2	5.628
	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non xã Hoang Thèn	Ban QLDA huyện Phong Thổ	5	2022	12	2023	3.000	DT SC 391,1	m2	1.850



	Bổ sung phòng học bộ môn và hàng mục phụ trợ Trường tiểu học Thị trấn Phong Thổ	Ban QLDA huyện Phong Thổ	5	2022	/2	2023	2.500	DT SC 459,9	m2	2.300
	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT tiểu học Huồi Luông (giai đoạn 1)	Ban QLDA huyện Phong Thổ	5	2022	/2	2023	1.000	SC NHL DT 681,24	m2	700
	Cải tạo, nâng cấp đường GPNT liên bản Làng Vây 1 - bản Hoàng Trù Sào	Ban QLDA huyện Phong Thổ	5	2021	/2	2023	8.500	5	km	3.688
	Đường giao thông nông thôn liên bản Huồi Luông 3 - Nậm Le 2 (GD2)	Ban QLDA huyện Phong Thổ	5	2021	/2	2023	6.000	4	km	2.450
	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT bản Chang Hoàng 2 - bản U Gia	Ban QLDA huyện Phong Thổ	7	2021	/2	2023	14.900	8	km	6.396
	Nâng cấp đường GTNT thị trấn Phong Thổ - trung tâm xã Huồi Luông (đoạn Thị trấn - Ngải Trồ) huyện Phong Thổ	Ban QLDA huyện Phong Thổ	12	2022	/2	2023	9.000	5.522	km	7.500
	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt xã Si Lờ Lầu	Ban QLDA huyện Phong Thổ	10	2022	/2	2023	6.000	1516	m	5.000
	Nâng cấp, sửa chữa Tháp truyền hình huyện Phong Thổ	Ban QLDA huyện Phong Thổ	7	2022	/2	2023	2.000	72	m	300
II	Dự án vốn ngoài Ngân sách nhà nước									



Biểu số 14

BIỂU GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - NÃ HỘI NĂM 2023 CÁC XÃ, THỊ TRẤN
(Kèm theo Báo cáo số 610/BC-LUBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Toàn huyện			KẾ HOẠCH NĂM 2023																
			Năm 2022		KH năm 2023	Thị trấn	Mường số	Khổng Lào	Hoàng Thên	Nậm Xe	Lân Nhì Tháng	Sin Suối Hồ	Ma Li Pho	Huổi Luông	Bản Lang	Mù Sang	Đào San	Tung Qua Lìn	Pa Váy Sư	Mỏ Si San	Vàng Ma Chải	Si Lơ Lầu
			KH năm 2022	ƯTH 2022																		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A CHỈ TIÊU KINH TẾ																						
I	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	36	37	40,04	67,44	54,57	44,27	38,42	37,64	32,28	32,28	48,54	49,33	42,78	28,70	41,02	26,15	31,41	34,14	34,43	37,21
II	Nông, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản																					
I	Cây lương thực																					
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	35.451	36.971	36.440	884,1	1.902,9	1.618,1	1.199,9	3.536,0	2.109,7	2.725,9	1.371,6	4.676,6	3.736,6	1.934,9	2.830,0	721,1	1.109,0	1.359,7	1.459,3	3.264,7
	Trong đó: + Thóc	Tấn	21.771	21.871	21.800	424,6	1.602,9	1.241,3	892,9	2.506,0	734,5	1.819,8	744,6	1.665,0	3.146,0	464,9	1.861,0	496,1	728,0	787,7	859,3	1.825,6
	+ Ngô	Tấn	13.680	15.100	14.640	459,5	300,0	376,8	307,0	1.030,0	1.375,2	906,2	627,0	3.011,7	590,5	1.470,0	969,0	225,0	381,0	572,0	600,0	1.439,1
-	Bình quân lương thực đầu người	Kg/người	423	439	430	158,2	293,8	399,3	280,7	496,2	631,7	540,9	464,2	600,2	444,2	554,7	321,8	287,6	504,1	529,0	388,1	518,0
a	Lúa cả năm: Diện tích	Ha	4.654	4.661	4.588	84,0	288,0	234,0	207,0	538,0	172,0	395,0	162,0	335,0	620,0	134,0	398,0	110,0	160,0	177,0	186,0	398,0
	Năng suất	Tạ/ha	46,8	46,9	47,5	50,5	55,7	53,0	43,1	47,5	42,7	46,1	46,0	49,7	50,7	34,7	46,8	45,1	45,5	44,5	46,2	45,9
	Sản lượng	Tấn	21.771	21.871	21.800	424,6	1.602,9	1.241,3	892,9	2.506,0	734,5	1.819,8	744,6	1.665,0	3.146,0	464,9	1.861,0	496,1	728,0	787,7	859,3	1.825,6
-	Lúa đông xuân :Diện tích	Ha	724	738,0	738,0	35,00	117,00	103,00	62,00	148,00			6,00		246,00	1,00						20,00
	Năng suất	Tạ/ha	55,94	56,41	56,6	51,30	61,00	57,18	54,00	56,50			65,20		55,20	52,00						62,30
	Sản lượng	Tấn	4.050,2	4.163	4.180,0	179,55	713,70	588,95	334,80	836,20	0,00	0,00	39,12	0,00	1.357,92	5,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	124,60
-	Lúa mùa: Diện tích	Ha	3.750,0	3.750,0	3.750,0	49,00	171,00	131,00	135,00	368,00	162,00	390,00	146,0	335,00	371,0	88,00	393,00	110	160,0	177	186,00	378,00
	Năng suất	Tạ/ha	46,67	46,66	46,7	50,00	52,00	49,80	40,49	45,00	44,60	46,50	47,50	49,70	48,10	46,00	47,20	45,10	45,5	44,5	46,20	45,00
	Sản lượng	Tấn	17.500,4	17.497	17.500,01	245,00	889,20	652,38	546,62	1.656,00	722,52	1.813,50	693,50	1.664,95	1.784,51	404,80	1.854,96	496,10	728,00	787,65	859,32	1.701,00
-	Lúa nương: Diện tích	Ha	180	173	100				10,00	12,00	10,00	5,00	10		3,0	45,00	5,00					
	Năng suất	Tạ/ha	12,26	12,22	12,0				11,50	11,50	12,00	12,50	12,00		12	12,20	12,00					
	Sản lượng	Tấn	220,6	211	120	-	-	-	11,50	13,80	12,00	6,25	12,00	-	3,60	54,90	6,00	-	-	-	-	-
-	Lúa hàng hóa tập trung: Diện tích	Ha	178,0	232	160					25,00					135,00							
	Năng suất	Tạ/ha	49,4	45,9	45,9					46,00					45,90							
	Sản lượng	Tấn	879,9	1.064	735	-	-	-	-	115,00	-	-	-	-	619,65	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chi tiêu	Đoạn địa	Toàn huyện			KẾ HOẠCH NĂM 2023																
			Năm 2022		KH năm 2023	Thị trấn	Mường số	Không Lão	Hoang Thên	Nậm Xe	Lán Nhì Thăng	Sìn Suối Hồ	Ma Li Pho	Huổi Luông	Bản Lang	Mù Sang	Đào San	Tung Qua Lin	Pa Váy Sứ	Mỏ Sỉ San	Vàng Ma Chải	Sỉ Lở Lầu
			KH năm 2022	UTH 2022																		
b	Tổng diện tích gieo trồng ngô	Ha	3.508	3.994	3.770	120,0	85,0	107,0	89,0	260,0	360,0	241,0	170,0	735,0	152,0	392,0	255,0	60,0	100,0	143,0	150,0	351,0
	Năng suất	Tạ/ha	39,00	37,81	38,83	38,3	35,3	35,2	34,5	39,6	38,2	37,6	36,9	41,0	38,9	37,5	38,0	37,5	38,1	40,0	40,0	41,0
	Sản lượng	Tấn	13.680,2	15.099,7	14.640,0	459,5	300,0	376,8	307,0	1.030,0	1.375,2	906,2	627,0	3.011,7	590,5	1.470,0	969,0	225,0	381,0	572,0	600,0	1.439,1
-	Vụ xuân hè: Diện tích	Ha	3.348	3.484	3.484,00	100,00	45,00	62,00	50,00	250,00	360,00	241	90,00	725,00	110,00	392,00	255,00	60	100	143	150,00	351,00
	Năng suất	Tạ/ha	39,40	39,54	39,6	40,0	40,0	39,0	38,00	40,00	38,20	37,60	43,00	41,13	42,00	37,50	38,00	37,50	38,10	40,0	40,00	41,00
	Sản lượng	Tấn	13.190	13.775	13.780,00	400,04	180,00	241,80	190,00	1.000,00	1.375,20	906,16	387,00	2.981,70	462,00	1.470,00	969,00	225,00	381,00	572,00	600,00	1.439,10
-	Vụ thu đông: Diện tích	Ha	160	510	286	20,00	40,00	45,00	39,0	10,00	80,00	80,00	10,00	42,00	42,00							
	Năng suất	Tạ/ha	30,6	25,98	30,1	30,05	30,00	30,00	30,0	30,00	30,00	30,0	30,00	30,60	30,60							
	Sản lượng	Tấn	490	1.325	860,00	59,48	120,00	135,00	117,00	30,00	0,00	0,00	240,00	30,00	128,52	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Cây ăn quả		-	-	-																	
-	Diện tích	Ha	4.497,7	3.898,1	3.928,0	196,41	108,00	100,73	398,22	613,79	78,30	111,00	438,94	632,00	779,10	118,40	142,80	21,00	30,20	34,15	62,65	62,30
	Sản lượng cây ăn quả	Tấn	47.027,6	38.989,2	30.800,0	1.728,00	891,00	636,80	2.198,16	5.952,74	641,30	273,00	3.814,74	5.771,70	6.947,98	488,14	276,74	9,90	15,20	169,65	535,00	450,00
	Diện tích trồng mới	Ha	-	142,0	30,0		-	5,00	7,00	8,00			5,00	5,00								
3	Cây công nghiệp lâu năm																					
-	Cây Chè: Diện tích	Ha	750,79	688,79	739			43,32	67,95	238,99	156,17	187,65		42,52						2,19		
+	Trong đó: Trồng mới	Ha	170	138,00	50			5,00	35,00					10,00								
+	Diện tích kinh doanh	Ha	100,0	100,0	189,0					23,00	70,00	95,00								1		
+	Năng suất	Tạ/ha	38,6	38,6	26,5						47,3	25,0								25,0		
+	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	385,7	385,7	500,00					60,95	184,80	251,75								2,5		
-	Cây cao su: Diện tích	Ha	1.371,00	1.365,41	1.365,41	11,56	324,86	426,6	235,90	172,54			88,27	105,19	0,49							
4	Chăn nuôi																					
-	Tổng đàn gia súc:	Con	43.359	43.379	45.140	1.532	2.508	691	1.813	2.510	2.340	2.505	1.888	4.448	3.160	2.261	5.590	1.076	2.015	2.054	4.127	4.622
+	Trâu	Con	10.230	10.240	10.200	122	350	75	260	610	1.080	960	28	680	550	715	1.350	390	520	399	805	1.306
+	Bò	Con	1.010	1.015	1.040	10	58	16	153	0	60	45	60	168	10	166	10	6	195	55	22	6
+	Lợn	Con	32.100	32.105	33.900	1.400	2.100	600	1.400	1.900	1.200	1.500	1.800	3.600	2.600	1.380	4.230	680	1.300	1.600	3.300	3.310
-	Tổng đàn gia cầm	Con	5,00	5,10	5,00	1	10	27	1,70	3,453136	9	4	5	1	1,7	1	9,4		7,13		2	4
-	Tổng đàn gia cầm	1.000 Con	200	200	201	11	41	15	8	7	5	5	12	21	16	7	14	4	4	3	10	19
-	Thịt hơi các loại	Tấn	2.078,5	2.099,0	2.114,0	71,80	125,24	36,40	87,98	128,90	113,20	132,76	89,20	201,90	145,60	115,30	237,40	47,11	86,10	93,89	184,12	217,10



STT		Chi tiêu	Toàn huyện			KẾ HOẠCH NĂM 2023																	
			Đơn vị tính	Năm 2022		KH năm 2023	Thị trấn	Mường so	Không Lao	Hoang Thén	Nậm Xe	Lán Nhì Thàng	Sin Suối Hồ	Ma Li Pho	Huổi Luông	Bản Lang	Mù Sang	Đào San	Tung Qua Lín	Pa Váy Sứ	Mỏ Si San	Vàng Ma Chải	Sỉ Lở Lầu
				KH năm 2022	ƯTH 2022																		
		Trong đó: thất lợi	Tấn	1.531,0	1.531,2	1.596,0	66,60	156,81	22,52	67,30	90,62	50,23	69,56	85,85	167,70	112,96	66,77	180,70	31,43	56,21	65,31	154,39	150,87
5	Thủy sản																						
-	Diện tích nuôi trồng	ha	43,0	43,0	43,0	5,30	8,05	4,22	1,50	6,57	0,81	2,3	1,10	0,30	12,50	-	-	-	0,15	0,2	-	-	-
-	Sản lượng nuôi trồng và đánh bắt	Tấn	111,0	111,0	112,0	14,00	10,50	8,40	1,00	18,66	2,05	0,51	2,37	0,71	21,80	-	-	-	19,00	13,00	-	-	-
-	Sản lượng Nuôi trồng	tấn	70,0	71,0	71,0	8,0	9,50	8,0	1,00	18,26	2,1	0,51	1,9	0,51	21,30	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sản lượng đánh bắt	tấn	6,0	5,0	4,0	1,00	1,00	0,4		0,40			0,5	0,20	0,50								
-	Nuôi cá nước lạnh	tấn	35,0	35,0	37,0	5													19	13,00			
+	Số cơ sở	cơ sở	4,0	4,0	4,0	1													2	1,00			
+	Thế tích bể nuôi	m3	3.587	3.587	3.587	1.500													1.440	647			
6	Phát triển Lâm nghiệp																						
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	44,20	44,21	44,50	48,82	51,58	21,85	23,36	50,69	50,28	62,29	24,98	21,16	52,38	26,60	38,07	77,71	69,92	65,70	20,72	59,72	
-	Tổng DT rừng hiện có (tính cả cao su)	Ha	46.242,46	46.387,21	46.673	2.263,74	1.868,53	655,67	1.509,71	5.319,70	3.645,52	7.162,73	1.417,27	2.908,41	5.414,32	896,84	2.721,51	2.497,09	2.936,77	1.469,25	572,48	3.413,50	
	Trong đó: diện tích rừng trồng mới	Ha	220,00	297,02	300,00	10,00	-	45,00	40,00	45,00	-	-	10,00	90,00	50,00	-	-	-	-	-	10,00	-	
	Rừng sản xuất	Ha	200,00	279,02	290,00	10,00	-	45,00	40,00	45,00	-	-	10,00	85,00	45,00	-	-	-	-	-	10,00	-	
	Trong đó: Cây Quế	Ha	160,00	241,35	240,00	10,00		45,00	40,00	45,00				45,00	45,00								
	Cây gỗ lớn		40,00	43,36	50,00								10,00	40,00									
	Rừng phòng hộ	Ha	20,00	20,00	10,00									5,00	5,00								
-	Rừng tự nhiên	Ha	43.392,99	43.393,00	43.439,00	2.006,93	1.252,62	90,45	1.142,04	4.913,23	3.594,51	7.082,95	1.213,75	2.532,52	5.193,93	896,84	2.690,65	2.497,09	2.936,77	1.469,25	512,67	3.412,80	
+	Rừng phòng hộ	Ha	36.280,97	36.283,90	36.293,00	1.160,00	1.056,04	4,49	392,73	4.560,39	1.499,05	7.059,46	446,03	1.773,13	4.839,84	744,04	2.433,03	2.153,53	2.894,72	1.461,84	512,67	3.302,01	
+	Rừng sản xuất	Ha	7.112,02	7.109,10	7.146,00	846,93	196,58	85,96	749,31	352,84	2.095,46	23,49	767,72	759,39	354,09	152,80	257,62	343,56	42,05	7,41		110,79	
-	Rừng trồng	Ha	1.478,47	1.628,80	1.869	245,25	229,58	156,48	134,53	260,98	51,01	79,78	120,29	279,27	220,09	-	30,86	-	-	-	59,81	0,70	
	Rừng phòng hộ	Ha	503,66	480,98	637	104,75	1,79	20,48	29,70	129,32	3,41	79,78	1,45	99,41	76,84		29,75				59,62	0,70	
	Rừng sản xuất	Ha	974,81	1.147,82	1.232	140,50	227,79	136,00	104,83	131,66	47,60		118,84	179,86	143,25		1,11				0,19		
-	Cây cao su	Ha	1.371,00	1.365,41	1.365,41	11,56	386,33	408,74	233,14	145,49			83,23	96,62	0,30								
-	Cây Mắc ca (Tổng diện tích)	Ha	281,30	432,51	432,51	100,00			9,14	69,56	76,97	17,31	17,12		142,41								
	Trong đó: trồng mới	Ha		155,51	-	-																	
-	Khảo báo vệ rừng	Ha	44.871	44.898	44.989	2.258,67	1.476,97	203,27	1.278,44	5.084,45	3.624,78	7.132,85	1.356,09	2.745,08	5.355,49	879,96	2.714,16	2.491,96	2.939,44	1.472,81	559,57	3.414,58	
B	CHỈ TIÊU XÃ HỘI																						
I	Dân số																						



KẾ HOẠCH NĂM 2023																						
STT	Chỉ tiêu	Toàn huyện				Thị trấn	Mường số	Không Lào	Hoang Thên	Nậm Xe	Lan Nhì Thàng	Sin Suối Hồ	Ma Li Pho	Huổi Luông	Ban Lạng	Mù Sang	Đào San	Tung Qua Lin	Pa Váy Sư	Mỏ Si San	Vàng Ma Chải	Si Lở Lầu
		Năm 2022		KH năm 2023	Ư/TH 2022																	
		KH năm 2022	Ư/TH 2022																			
-	Dân số trung bình	83.731	84.265	84.680		5.500	6.477	4.052	4.275	7.126	3.340	5.040	2.955	7.792	8.412	3.488	8.794	2.507	2.200	2.570	3.760	6.302
-	Tỷ lệ tăng dân số	1,47	1,75	1,42		0,32	0,78	0,55	0,71	0,49	0,30	0,14	0,27	0,19	0,42	1,07	0,37	-1,14	0,78	0,74	0,97	1,17
-	Tỷ lệ sinh giảm	0,50	2,86	0,50		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	14,50	11,01	15,50		7,11	6,29	6,09	5,82	6,96	11,80	9,78	10,50	5,47	4,13	16,41	9,00	15,43	12,13	11,20	9,55	7,60
-	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	16,00	21,80	16,00		7,50	15,00	8,50	13,50	12,00	10,50	13,50	10,00	10,00	16,00	23,00	15,00	35,00	25,00	25,00	20,00	20,00
II Y tế																						
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	55,0	55,0	60,2		94,0	60,0	58,0	70,0	75,0	65,0	65,0	60,0	40,0	62,0	55,0	40,0	35,0	35,0	59,0	40,0	35,0
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi)	18,66	18,61	17,36		9,66	10,56	17,55	17,95	17,24	17,38	18,42	16,35	18,61	18,7	19,49	19,06	19,26	19,01	20,26	20,03	18,03
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo độ tuổi)	24,80	24,77	23,10		9,46%	14,45	29,29	28,67	14,23	21,61	21,05	18,15%	32,02	19,57	32,63	36,77	30,12	20,15	25,88	20,03	18,47
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại V-X	94,1	94,08	94,19		95,30	96,30	96,6	96,6	93,9	97,9	94,0	96,7	93,1	94,5	94,8	91,0	94,8	94,3	93,0	94,7	93,1
-	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội																					
-	+ Sốt rét:	0,57		0,51		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	+ Lao:	17,90	19,90	17,70			15,4	0,00		14,0			0,00	12,8	11,89	57,34	22,74	39,9			53,19	15,87
-	+ HIV/AIDS	0,23	0,22	0,22		0,37	0,27	0,43	0,11	0,05	0,35	0,05	0,10	0,07	0,22	0,05	0,22	0,03	-	-	0,29	0,01
III Giáo dục																						
I	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học	24.940	25.272	25.554		1.590	1.654	1.005	1.116	2.058	979	1.547	1.012	2.089	2.341	1.053	1.350	828	682	724	1.020	1.621
-	Hệ năm non	6.270	6.418	6.435		433	465	330	327	503	255	426	259	574	542	318	630	235	201	210	276	451
-	Hệ phổ thông	18.520	18.704	18.969		1.157	1.189	675	789	1.555	724	1.121	753	1.515	1.799	735	720	593	481	514	744	1.170
Chia theo bậc học																						
-	Tiểu học	10.150	10.171	10.228		684	700	377	491	923	400	642	472	889	1.006	454	1.081	388	266	307	446	702
-	Trung học cơ sở	6.880	6.968	7.092		473	489	298	298	632	324	479	281	626	793	281	725	205	215	207	298	468
-	Trung học Phổ thông	1.490	1.565	1.649																		
2	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	24.170	23.254	23.203		852	1.111	908	1.092	1.958	964	1.531	921	1.964	2.298	1.048	2.217	807	685	679	1.005	1.574
Chia ra:																						
-	Miền non	6.145	5.967	5.617		228	310	259	322	480	247	410	190	452	550	315	524	242	217	183	261	427
-	Tiểu học	9.947	9.451	9.298		354	459	360	472	848	393	642	450	886	968	452	1.003	360	253	289	446	663
-	Trung học cơ sở	6.742	6.500	6.699		270	342	289	298	630	324	479	281	626	780	281	690	205	215	207	298	484
-	Trung học phổ thông	1.336	1.336	1.589																		



STT		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn huyện			KẾ HOẠCH NĂM 2023																		
				Năm 2022		KH năm 2023	Thị trấn	Mường số	Không Láo	Hoàng Thiền	Nậm Xe	Lán Nhì Thằng	Sin Suối Hồ	Ma Li Pho	Huổi Luống	Bản Làng	Mù Sang	Đào San	Tung Qua Lin	Pa Váy Sư	Mỏ Si San	Vàng Ma Chải	Si Lở Lầu		
				KH năm 2022	ƯT II 2022																				
3	Phổ cập giáo dục																								
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi		Xã	17	17	100,0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	Trong đó:																								
-	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 2		%	100,0	100,0	100,0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
-	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3		%	82,4	100,0	100,0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
-	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 1		%	100,0	100,0	100,0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
-	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2		%	82,4	94,1	94,1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường																								
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường		%	98,5	99,6	98,5	100	100	100	100,0	100	100	99	100,0	100	100	100	100	100,0	100	100	99	100	100	100
-	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường		%	99,5	100	99,5	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100	100	100	100	100	100,0	100	100	100	100	100	100
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường		%	96	96,5	96,5	100	99,0	99,5	97	100	98	98	99	96,2	97	95,5	97	96,6	98,0	95,5	96	98	98	98
5	Tổng số giáo viên		Người	1.544	1.550	1.583	100	100	64	76	131	68	95	70	131	145	66	139	53	45	47	61	90	90	90
-	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn		%	87,6	1.577	1.636	98,4	93,1	87,7	100,0	98,2	100,0	96,2	98,2	96,0	93,6	98,5	97,6	100,0	100,0	91,9	90,5	95,8	95,8	
-	Cấp mầm non		Người	453	450	475	35	35	21	26	39	20	31	17	46	43	22	41	20	14	14	21	30	30	
-	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn		%	96,2	1.641	1.667	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	95,5	100,0	100,0	100,0	100,0	71,4	100,0	100,0	
-	Cấp Tiểu học		Người	608	623	616	42	41	27	33	57	30	38	37	53	64	24	57	21	15	18	23	36	36	
-	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn		%	80,3	1.477	1.608	95,2	100,0	63,0	100,0	94,7	100,0	100,0	94,6	94,3	85,9	100,0	100,0	100,0	100,0	88,9	100,0	91,7	91,7	
-	Cấp THCS		Người	389	389	390	23	24	16	17	35	18	26	16	32	38	20	41	12	16	15	17	24	24	
-	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn		%	86,1	1.613	1.631	100,0	79,2	100,0	100,0	100,0	100,0	88,5	100,0	93,8	94,7	100,0	92,7	100,0	100,0	86,7	100,0	95,8	95,8	
6	Số trường đạt chuẩn quốc gia ¹		Trường	22	22	25	3	3	2	2	2	2	-	3	2	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ²		%	43,14	43,14	49,02																			
-	+ Cấp mầm non		%	23,53	23,53	35,29	1	1		1	1	1		1											
-	+ Cấp Tiểu học		%	53,85	53,85	53,85	1	1	1	1				1	1			1							
-	+ Cấp Trung học cơ sở		%	50,0	50,0	55,6	1	1	1	1	1	1		1	1	2		1							
-	+ Cấp Trung học phổ thông		%	66,67	66,67	66,67	1																		
-	Trong đó: Công nhận mới trong năm		Trường	4	4	3																			
-	+ Cấp mầm non		Trường	1	1	2		1					1												
-	+ Cấp Tiểu học		Trường	2	2	-																			
-	+ Cấp Trung học cơ sở		Trường	-	-	1										1									
7	Tổng số phòng học		Phòng	1.327	1.253	1.265	80	66	59	66	117	61	85	70	103	114	58	125	34	55	34	61	77	77	



STT		Chi tiêu	Toàn huyện				KẾ HOẠCH NĂM 2023																	
			Đơn vị tính	Năm 2022		KH năm 2023	Thị trấn	Mường so	Không Lao	Hoang Thiền	Nậm Xe	Lan Nhị Thắng	Sin Suối Hồ	Ma Li Pho	Huổi Lương	Bán Lang	Mù Sang	Đào San	Tung Qua Lin	Pa Vây Sư	Mỏ Si San	Vàng Ma Chải	Sĩ Lớ Lầu	
				KH năm 2022	ƯH 2022																			
		Tr.đó: Tỷ lệ kiến cơ hóa, bán kiến cơ	%	97,9	99,2	99,2	100,0	100,0	100,0	93,3	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	88,1	100,0	95,2	100,0	87,5	76,7	100,0	
a		Cấp mầm non	Phòng	358	360	364	20	19	15	24	34	18	23	16	33	30	16	45	11	11	11	19	19	
		Tr.đó: Tỷ lệ kiến cơ hóa, bán kiến cơ	%	99,7	99,7	99,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	93,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
b		Cấp Tiểu học	Phòng	640	633	638	38	28	27	34	63	29	49	43	50	56	34	55	16	27	15	30	44	
		Tr.đó: Tỷ lệ kiến cơ hóa, bán kiến cơ	%	96,4	96,5	96,6	100,0	100,0	100,0	80,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	70,6	100,0	100,0	100,0	100,0	30,0	100,0	
c		Cấp THCS	Phòng	271	260	263	22	19	17	8	20	14	13	11	20	28	8	25	7	17	8	12	14	
		Tr.đó: Tỷ lệ kiến cơ hóa, bán kiến cơ	%	98,9	99,6	99,6	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	85,7	100,0	100,0	62,5	100,0	100,0	
IV		Văn hóa																						
-		Tổng số hộ	Hộ	17.530	17.445	17.711	1.445	1.685	895	846	1.485	699	966	677	1.479	1.706	610	1.680	535	484	560	715	1.244	
+		Số hộ gia đình đăng ký đạt tiêu chuẩn văn hóa	Hộ	15.183	15.220	15.378	1.380	1.600	782	785	1.301	610	735	645	1.196	1.498	520	1.611	385	365	445	520	1.000	
		Trong đó: Số hộ được công nhận trong năm	Hộ	14.178	14.175	14.453	1.340	1.510	780	689	1.260	586	722	575	1.172	1.390	455	1.395	360	335	438	480	966	
		Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80,9	81,3	81,6	92,7	89,6	87,2	81,4	84,8	83,8	74,7	84,9	79,2	81,5	74,6	83,0	67,3	69,2	78,2	67,1	77,7	
-		Số thôn, bản	Thôn, ban	171	171	171	7	11	10	9	17	9	10	9	21	13	10	13	5	6	4	7	10	
+		Số thôn, bản, khu phố đăng ký đạt tiêu chuẩn văn hóa	Thôn, ban	156	161	162	7	11	10	9	16	9	10	9	20	12	9	12	4	6	4	5	9	
		Trong đó: Số thôn, bản khu phố được công nhận trong năm	Thôn, ban	129	143	136	7	11	10	7	10	7	8	9	18	10	8	10	2	5	3	3	8	
		Tỷ lệ số thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	75,4	83,6	79,5	100,0	100,0	100,0	77,8	75,0	77,8	80,0	100,0	85,7	76,9	80,0	76,9	40,0	83,3	75,0	42,9	80,0	
V		Giám nghiệm - Dao tạo - Việc làm																						
-		Tổng số hộ	Hộ	17.530	17.445	17.711	1.445	1.685	895	846	1.485	699	966	677	1.479	1.706	610	1.680	535	484	560	715	1.244	
-		Tổng số hộ nghèo	Hộ	7.699	7.642	6.819	113	187	192	315	535	316	512	119	635	631	337	832	396	331	374	431	563	
-		Tỷ lệ hộ nghèo	%	43,90	43,81	38,50	7,82	11,10	21,45	37,23	36,03	45,21	53,00	17,58	42,93	36,99	55,25	49,52	74,02	68,39	66,79	60,28	45,26	
-		Số hộ thoát nghèo trong năm	Hộ	742	935	893	25	60	30	55	88	55	50	20	100	119	28	98	27	20	28	30	60	
-		Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	4,5	4,62	5,30	1,70	3,71	3,32	7,12	5,96	8,06	5,82	2,78	7,00	7,14	5,94	6,03	5,75	5,60	5,58	5,07	4,91	
-		Số hộ cận nghèo	Hộ	2.698	3.009	2.672	70	352	215	103	186	115	69	86	342	322	57	314	30	47	33	140	191	
-		Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	15,39	17,25	15,09	4,84	20,89	24,02	12,17	12,53	16,45	7,14	15,50	23,12	18,87	9,34	18,69	5,61	9,71	5,89	19,58	15,35	
-		Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	Hộ	80	261	70	2	2	3	5	5	4	5	4	4	4	4	5	5	4	4	5	5	
-		Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	3.500	3.300	3.316	1.304	187	104	125	184	120	150	85	158	194	105	180	83	67	72	91	107	
-		Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	1.300	1.100	1.122	323	203	50	36	66	30	40	51	71	71	22	45	25	16	16	26	31	
-		Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	2.950	2.614	2.631	1.045	143	74	106	154	91	109	101	127	160	75	156	53	46	46	64	81	
-		Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người	71.749	75.254	76.760	5.310	5.055	2.056	4.158	7.247	3.312	5.095	1.576	5.892	8.131	3.368	8.072	2.658	2.240	2.509	3.768	6.313	
-		Số người trong độ tuổi lao động	Người	52.514	52.514	53.414	3.846	4.417	2.682	2.812	4.758	1.792	2.452	1.854	5.285	4.782	1.748	5.366	1.531	1.399	1.654	2.553	4.483	
+		Trong đó: Lao động là nam	Người	26.401	26.451	26.905	1.919	2.204	1.314	1.421	2.374	894	1.230	950	2.637	2.373	872	2.816	764	698	877	1.328	2.237	



STT		Chi tiêu	Toàn huyện			KẾ HOẠCH NĂM 2023																	
			Năm 2022		KH năm 2023	Thị trấn	Mường số	Khổng Lão	Hoàng Thiên	Năm Xe	Lần Nhì Tháng	Sin Suối Hồ	Ma Li Pho	Huổi Lường	Bản Lang	Mù Sang	Đào San	Tung Qua Lín	Pa Váy Sư	Mỏ Si San	Vàng Ma Chải	Sỉ Lờ Lầu	
			KH năm 2022	LƯU TH 2022																			
			Người	26.113	26.063	26.509	1.927	2.213	1.368	1.391	2.384	898	1.222	904	2.648	2.409	876	2.550	767	701	777	1.225	2.246
-	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người		51.898	51.898	52.789	3.801	4.365	2.651	2.779	4.702	1.771	2.423	1.832	5.223	4.726	1.727	5.303	1.513	1.383	1.635	2.524	4.431
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		48,00	48,80	51,00	47,97	50,35	72,89	59,71	47,96	71,43	63,99	68,45	44,75	46,24	56,64	38,05	57,74	57,76	48,31	47,08	43,30
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người		1.000	1.286	1.070	58	70	65	55	60	52	52	58	72	77	55	77	55	56	50	53	105
-	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		3,5	3,5	3,5	3,5																
-	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%		3,0	3,0	3,0		3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	
-	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người		46	175	60	3	4	3	3	4	3	4	3	3	5	3	4	3	3	4	4	4
-	Số lao động được đào tạo, trong đó:	Người		1.200	1.208	1.200	60	60	60	60	100	90	90	90	100	95	60	95	60	60	60	60	60
-	+ Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người		1.200	1.208	1.200	60	60	60	60	100	90	90	90	100	95	60	95	60	60	60	60	60
-	Số lượt người được cai nghiện ma túy	Người		28	29	15	1	1	1			1	2		1	1	1	1	1	1	1	1	1
VI																							
Hạ tầng điện lưới - Giao thông																							
-	Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia (tính theo HD lắp đặt mua bản)	Hộ		18.214	18.503	18.718	1.463	1.797	1.356	835	1.623	710	887	718	1.617	1.816	596	1.534	679	495	697	680	1.215
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%		100,00	99,96	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
-	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đến ban đi lại thuận lợi	%		98,2	98,2	98,2	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	90,0	100,0	100,0	100,0	90,0	92,3	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
C PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN																							
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%		88,80	88,8	89,0	86	97	100	84	98	91	99	90	90	84	81	81	81	87	86	90	88
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%		88,90	80,0	87,8	86	91	100	83	97	90	97	89	89	82	89	77	81	83	83	90	86
3	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%		25,00	64,7	64,7	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1					
D CHỈ TIÊU NÔNG THÔN MỚI																							
1	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM	Xã		16,00	16,0	16,0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%		25,00	25,00	25,00		1	1					1	1								
-	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã		14,81	9,94	10,81		19	19	9	9	10	7	19	19	10	7	10	7	7	8	6	7
-	Đuy trì xã đạt chuẩn NTM	Xã		4,00	4,00	4,00		1	1					1	1								
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Xã		4,00	0	-			0			0				0							
-	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	Xã		8,00	0	3,00					0		0				0		0	0	0	0	0
-	Số xã đạt từ dưới 10 tiêu chí	Xã		-	0	-				1	1		1			0	1	0	1	1	1	1	1